

**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH HÀ NỘI**

---



**GIÁO TRÌNH**  
**MÔN ĐƠN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 2**  
**NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**  
**TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 76/QĐ-CNDL ngày 03 tháng 06 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội )*

**Hà Nội, năm 2019**

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI GIỚI THIỆU

Là mô đun được bố trí sau khi học xong các môn cơ sở và song song với môn kế toán doanh nghiệp.

Kế toán doanh nghiệp 2 là mô đun chuyên môn bắt buộc chính trong chương trình đào tạo nghề kế toán doanh nghiệp.

Xin gửi lời cảm ơn đến Ban giám hiệu, các quý doanh nghiệp, công ty, các đơn vị và quý thầy cô trong và ngoài trường đã tham gia đóng góp xây dựng giáo trình này.

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2019*

**Ban Biên soạn**

**Khoa Kế Toán**

## MỤC LỤC

### CHƯƠNG 1. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG... 1

1. Ý NGHĨA NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG .....	1
1.1 Ý nghĩa.....	1
1.2 Nhiệm vụ.....	1
2. HÌNH THỨC TIỀN LƯƠNG, QUỸ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG.....	2
2.1 Các hình thức tiền lương.....	2
2.2 Quỹ tiền lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.....	3
3. KẾ TOÁN TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG.....	4
3.1 Chứng từ sử dụng:.....	4
3.2 Tài khoản sử dụng:.....	5
4. CÁC TRƯỜNG HỢP KẾ TOÁN.....	6
5. TRÍCH TRƯỚC TIỀN LƯƠNG NGHỈ PHÉP THEO KẾ HOẠCH CỦA CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT.....	8
5.1 Phương pháp kế toán: .....	8
6. BÀI ỨNG DỤNG .....	9
1.1.1 Cộng:.....	13

### CHƯƠNG 2. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM..... 15

1. TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.....	15
1.1 Chi phí sản xuất.....	15
1.2 Giá thành sản phẩm .....	15
1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....	16
1.4 Phương pháp xác định giá trị SPDD .....	16
2. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO PP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN .....	16
2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621).....	16
2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (TK 622) .....	18
2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung (TK 627) .....	19
2.4 Cuối kỳ kc CP SXC vào TK 154 để tính Zsp .....	22
3. TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT, KIỂM KÊ VÀ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG .....	23
3.1 Khái niệm:.....	23
3.2 Phương pháp đánh giá SPDD.....	23
4. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP CHỦ YẾU .....	25
4.1 Doanh nghiệp sản xuất giản đơn .....	26
4.2 Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng .....	26
4.3 Doanh nghiệp có tổ chức bộ phận sản xuất, kinh doanh phụ .....	26

5. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ .....	31
6. BÀI THỰC HÀNH ỨNG DỤNG .....	33
<b>CHƯƠNG 3. KẾ TOÁN THÀNH PHẨM VÀ QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ .....</b>	<b>37</b>
1. KẾ TOÁN THÀNH PHẨM, HÀNG HOÁ.....	37
1.1 <i>Nhiệm vụ của kế toán</i> .....	37
1.2 <i>Tính giá thành phẩm, hàng hoá</i> .....	38
1.3 <i>Kế toán chi tiết thành phẩm, hàng hoá</i> .....	39
1.4 <i>Kế toán tổng hợp thành phẩm, hàng hoá</i> .....	40
2. KẾ TOÁN BÁN HÀNG.....	42
2.1 <i>Khái niệm và nhiệm vụ của kế toán bán hàng</i> .....	42
2.2 <i>Phạm vi xác định bán hàng</i> .....	42
2.3 <i>Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng</i> .....	42
2.4 <i>Phương pháp hạch toán</i> .....	42
2.5 <i>Phương pháp hạch toán kế toán bán hàng</i> .....	43
3. KẾ TOÁN DOANH THU .....	48
4. CÁC KHOẢN GIẢM DOANH THU.....	49
4.1 <i>Tài khoản sử dụng:</i> .....	49
4.2 <i>Phương pháp kế toán:</i> .....	50
5. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP.....	51
5.1 <i>CPBH:</i> .....	51
5.2 <i>CP QLDN:</i> .....	51
5.3 <i>PP kế toán:</i> .....	51
6. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ TIÊU THỤ THÀNH PHẨM.....	52
6.1 <i>Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh</i> .....	52
6.2 <i>Phương pháp kế toán phân phối kết quả kinh doanh</i> .....	53

## CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

**Tên mô đun: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 2**

**Mã số mô đun: MĐ 17**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 90 giờ (Lý thuyết: 55 giờ; Thực hành: 30 giờ; Kiểm tra: 5)

### I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN:

- Vị trí: Mô đun kế toán doanh nghiệp 2 được học sau các mô đun kế toán tài chính 1; là cơ sở để học mô đun kế toán doanh nghiệp 3; kế toán quản trị và thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp

- Tính chất: Mô đun kế toán doanh nghiệp 2 là môn chuyên ngành bắt buộc. Mô đun là một trong các mô đun chuyên ngành chính của nghề kế toán doanh nghiệp

### II. MỤC TIÊU MÔ ĐUN:

- Kiến thức:

+ Vận dụng được các kiến thức đã học về kế toán doanh nghiệp về tiền lương, chi phí sản xuất, giá thành, bán hàng xác định kết quả, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao

+ Vận dụng được các kiến thức kế toán đã học vào ứng dụng các phần mềm kế toán.

- Kỹ năng:

+ Giải quyết được những vấn đề về chuyên môn kế toán liên quan đến từng phần hành kế toán

+ Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ kế toán;

+ Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và tổng

hợp; Ứng dụng được phần mềm kế toán liên quan đến từng phần hành kế toán

+ Kiểm tra được công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp theo từng phần

hành

- Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các

chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

### III. NỘI DUNG MÔ ĐUN:

Số TT	Tên các chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
1	Chương 1: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	22	13	7	2
	1. Ý nghĩa nhiệm vụ của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	1	1		

	1.1. Ý nghĩa				
	1.2. Nhiệm vụ				
	2. Hình thức tiền lương, quỹ lương và các khoản trích theo lương	9	6	3	
	2.1. Các hình thức tiền lương				
	2.2. Quỹ tiền lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN				
	2.3. Trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất				
	3. Kế toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương	9	6	3	
	3.1. Nguyên tắc kế toán				
	3.2. Tài khoản sử dụng				
	3.3. Chứng từ sổ sách kế toán sử dụng				
	3.3. Phương pháp kế toán				
	4. Bài thực hành ứng dụng	1		1	
	5. Kiểm tra	2			2
3	<b>Chương 2: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</b>	<b>31</b>	<b>19</b>	<b>10</b>	<b>2</b>
	1. Tổng quan về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	1	1		
	1.1. Chi phí sản xuất				
	1.2. Giá thành sản phẩm				
	1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm				
	1.4. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở				

dang				
2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên	9	6	3	
2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)				
2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)				
2.3. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất				
2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung (TK 627)				
2.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang				
3. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ	9	6	3	
3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)				
3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)				
3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung (TK 627)				
3.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang				
4. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở các loại hình doanh nghiệp chủ yếu	9	6	3	
4.1. Doanh nghiệp sản xuất giản đơn				
4.2. Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng				
4.3. Doanh nghiệp có tổ chức bộ phận sản xuất, kinh doanh phụ				
4.4. Doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất và giá thành theo định mức				
4.5. Doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế				



	biến liên tục				
	5. Bài thực hành ứng dụng	1		1	
	6. Kiểm tra	2			2
	<b>Chương 3: Kế toán thành phẩm và quá trình tiêu thụ thành phẩm</b>	<b>37</b>	<b>23</b>	<b>13</b>	<b>1</b>
	<b>1. Kế toán thành phẩm, hàng hoá</b>	9	6	3	
	1.1.Nhiệm vụ của kế toán				
	1.2.Tính giá thành phẩm, hàng hoá				
	1.3. Kế toán chi tiết thành phẩm, hàng hoá				
	1.4. Kế toán tổng hợp thành phẩm, hàng hoá				
	<b>2. Kế toán quá trình tiêu thụ thành phẩm</b>	9	6	3	
	2.1. Khái niệm và nhiệm vụ kế toán bán hàng				
	2.2. Phạm vi xác định bán hàng				
	2,3. Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng				
	2.4. Phương pháp hạch toán kế toán bán hàng	8	5	3	
	<b>3. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
	3.1. Nội dung				
	3.2. Phương pháp kế toán				
	<b>4. Kế toán xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm</b>	9	6	3	
	4.1 Nội dung				
	4.2 Phương pháp kế toán				
	Thực hành	1		1	

	Kiểm tra	1			1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>90</b>	<b>55</b>	<b>30</b>	<b>5</b>

# CHƯƠNG 1. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Mã chương: MĐ 17 -01

**Giới thiệu:** Kế toán tiền lương và khoản trích

**Mục tiêu:**

- Trình bày được ý nghĩa và nhiệm vụ của kế toán tiền lương
- Phân biệt được các hình thức trả lương trong doanh nghiệp
- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương
- Vận dụng kiến thức kế toán chi tiết và tổng hợp vật tư, hàng hóa vào làm được bài thực hành ứng dụng
- Xác định được các chứng từ kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương
- Lập được chứng từ kế toán tiền lương
- Vào được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

## 1. Ý nghĩa nhiệm vụ của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

### 1.1 Ý nghĩa

Tiền lương (hay tiền công) là số tiền thù lao mà doanh nghiệp trả cho người lao động theo số lượng và chất lượng lao động mà họ đóng góp cho doanh nghiệp, để tái sản xuất sức lao động, bù đắp hao phí lao động của họ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để trả tiền lương cho người lao động đúng (hợp lý), doanh nghiệp phải đảm bảo được các yêu cầu sau: đúng với chế độ tiền lương của nhà nước; gắn với quản lý lao động của doanh nghiệp. Các yêu cầu trên có quan hệ chặt chẽ với nhau và chỉ có trên cơ sở yêu cầu đó thì tiền lương mới kích thích được người lao động trong nâng cao tay nghề, nâng cao ý thức kỷ luật, thi đua lao động sản xuất thúc đẩy được sản xuất phát triển; (và ngược lại).

Ngoài tiền lương, người lao động còn được hưởng các khoản phụ cấp, trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế..., các khoản này cũng góp phần trợ giúp người lao động và tăng thêm thu nhập cho họ trong các trường hợp khó khăn, tạm thời hoặc vĩnh viễn mất sức lao động.

*“Biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động mà DN trả cho người lao động theo số lượng và chất lượng lao động”.*

### 1.2 Nhiệm vụ

Hạch toán lao động, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương không chỉ liên quan đến quyền lợi của người lao động, mà còn liên quan đến các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, liên quan đến tình hình chấp hành các chính sách về lao động tiền lương của Nhà nước.

Để phục vụ yêu cầu quản lý chặt chẽ, có hiệu quả, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương ở doanh nghiệp phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức hạch toán đúng thời gian, số lượng, chất lượng và kết quả lao động của người lao động, tính đúng và thanh toán kịp thời tiền lương và các khoản liên quan khác cho người lao động.

- Tính toán, phân bổ hợp lý chính xác chi phí tiền lương, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho các đối tượng sử dụng liên quan.

- Định kỳ tiến hành phân tích tình hình sử dụng lao động, tình hình quản lý và chi tiêu quỹ tiền lương; cung cấp các thông tin kinh tế cần thiết cho các bộ phận liên quan.

## **2. Hình thức tiền lương, quỹ lương và các khoản trích theo lương**

### **2.1 Các hình thức tiền lương**

#### **2.1.1 Tiền lương theo thời gian**

Là hình thức tiền lương theo thời gian làm việc, cấp bậc kỹ thuật và thang lương của người lao động. Theo hình thức này, tiền lương thời gian, tiền lương phải trả được tính bằng: thời gian làm việc thực tế nhân với mức lương thời gian.

Tiền lương thời gian với đơn giá tiền lương cố định gọi là tiền lương thời gian giản đơn. Tiền lương thời gian giản đơn có thể kết hợp chế độ tiền thưởng để khuyến khích người lao động hăng hái làm việc, tạo nên tiền lương thời gian có thưởng.

Để áp dụng trả lương theo thời gian, doanh nghiệp phải theo dõi ghi chép thời gian làm việc của người lao động và mức lương thời gian của họ.

Các doanh nghiệp chỉ áp dụng tiền lương thời gian cho những công việc chưa xây dựng được định mức lao động, chưa có đơn giá tiền lương sản phẩm; thường áp dụng cho lao động làm công tác văn phòng như hành chính, quản trị, thống kê, kế toán, tài vụ,...

Hình thức trả lương theo thời gian có nhiều hạn chế là chưa gắn được tiền lương với kết quả và chất lượng lao động.

TL tháng = LCB x (Hệ số lương + Hệ số phụ cấp)

TL ngày = TL tháng / số ngày làm việc

TL giờ = TL ngày / 8

#### **2.1.2 Trả lương theo sản phẩm**

là hình thức tiền lương tính theo số lượng, chất lượng sản phẩm, công việc đã hoàn thành đảm bảo yêu cầu chất lượng và đơn giá tiền lương tính cho một đơn vị sản phẩm, công việc đó. Tiền lương sản phẩm phải trả tính bằng: số lượng hoặc khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành đủ tiêu chuẩn chất lượng, nhân với đơn giá tiền lương sản phẩm.

Việc xác định tiền lương sản phẩm phải dựa trên cơ sở các tài liệu về hạch toán kết quả lao động.

Tiền lương sản phẩm có thể áp dụng đối với lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, gọi là tiền lương sản phẩm trực tiếp, hoặc có thể áp dụng đối với người gián tiếp phục vụ sản xuất sản phẩm gọi là tiền lương sản phẩm gián tiếp.

Để khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp có thể áp dụng các đơn giá lương sản phẩm khác nhau.

- Tiền lương sản phẩm tính theo đơn giá tiền lương cố định, gọi là tiền lương sản phẩm giản đơn.

- Tiền lương sản phẩm giản đơn kết hợp với tiền thưởng về năng suất chất lượng sản phẩm, gọi là tiền lương sản phẩm có thưởng.

- Tiền lương sản phẩm tính theo đơn giá lương sản phẩm tăng dần áp dụng theo mức độ hoàn thành vượt mức khối lượng sản phẩm, gọi là tiền lương sản phẩm lũy tiến.

Tiền lương sản phẩm khoán (thực chất là một dạng của hình thức tiền lương sản phẩm):

hình thức này có thể khoán việc, khoán khối lượng, khoán sản phẩm cuối cùng, khoán quỹ lương.

Ưu điểm của hình thức tiền lương sản phẩm: đảm bảo nguyên tắc phân phối theo số lượng, chất lượng lao động; khuyến khích người lao động quan tâm đến kết quả và chất lượng sản phẩm

TL tháng = SL sp hoàn thành x Đơn giá tiền lương 1sp

Chú ý: chỉ dùng cho DN sản xuất ra sản phẩm.

Chú ý:

+ Lương ngoài giờ bình thường = 150% lương

+ Lương ngày nghỉ = 200% lương

+ lương Tết = 300% lương

Ví dụ: DN trả lương theo 2 hình thức theo sản phẩm và theo thời gian.

1. Trích tiền lương của nhân viên A ở BP VP (lương thời gian)

- Thời gian làm việc trong tháng 22 ngày

- Hệ số lương 3,0

- Hệ số phụ cấp chức vụ 1,2

- Thời gian làm thêm trong tháng 10g

2. Trích lương của công nhân sxsp B (lương sp)

- Sản lượng sp hoàn thành trong tháng là 520sp

- Tài liệu bổ sung:

+ Mức lương cơ bản DN áp dụng là 1.300.000 (năm 2018)

+ Đơn giá TL của 1sp được tính như sau:

SLSP	Đơn giá
1-100	10.000
101-150	12.000
151-400	15.000
401-.....	20.000

Yêu cầu: Tính lương phải trả cho nhân viên A, B. Biết rằng số ngày làm việc trong tháng là 22 ngày.

## 2.2 Quỹ tiền lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN

a/ Quỹ tiền lương: của doanh nghiệp là toàn bộ tiền lương tính theo người lao động của doanh nghiệp do doanh nghiệp quản lý và chi trả.

Quỹ tiền lương bao gồm :

- Tiền lương trả theo thời gian, trả theo sản phẩm, lương khoán;

- Các loại phụ cấp làm đêm, thêm giờ và phụ cấp độc hại...;

- Tiền lương trả cho người lao động sản xuất ra sản phẩm hỏng trong phạm vi chế độ qui định;

- Tiền lương trả cho thời gian người lao động ngừng sản xuất do nguyên nhân khách quan như: đi học, tập quân sự, hội nghị, nghỉ phép năm...;

- Các khoản tiền thưởng có tính chất thường xuyên.....

Trong doanh nghiệp, để phục vụ cho công tác hạch toán và phân tích tiền lương có thể chia ra tiền lương chính và tiền lương phụ.

- Tiền lương chính: là tiền lương trả cho thời gian người lao động làm nhiệm vụ chính của họ, gồm tiền lương trả theo cấp bậc và các khoản phụ cấp kèm theo.

- Tiền lương phụ: là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian họ thực hiện các nhiệm vụ khác do doanh nghiệp điều động như: hội họp, tập quân sự, nghỉ phép năm theo chế độ,...

Tiền lương chính của người lao động trực tiếp sản xuất gắn liền với quá trình sản xuất ra sản phẩm; tiền lương phụ của người lao động trực tiếp sản xuất không gắn với quá trình sản xuất ra sản phẩm. Vì vậy, việc phân chia tiền lương chính và tiền lương phụ có ý nghĩa nhất định đối với công tác hạch toán và phân tích giá thành sản phẩm. Tiền lương chính thường được hạch toán trực tiếp vào các đối tượng tính giá thành, có quan hệ chặt chẽ với năng suất lao động. Tiền lương phụ thường phải phân bổ gián tiếp vào các đối tượng tính giá thành, không có mối quan hệ trực tiếp đến năng suất lao động.

Để bảo đảm cho doanh nghiệp hoàn thành và vượt mức kế hoạch sản xuất thì việc quản lý và chi tiêu quỹ tiền lương phải hợp lý, tiết kiệm quỹ tiền lương nhằm phục vụ tốt cho việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b/ Quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

Theo QĐ 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 áp dụng từ 1/6/2017:

- BHXH: là khoản hỗ trợ cho NLĐ bị mất sức lao động (bệnh, TNLĐ, hưu trí...) để được hưởng khoản này thì NLĐ và người sử dụng LĐ phải cùng đóng vào quỹ BHXH 25,5% trong đó DN 17,5%; NLĐ 8% (DN giảm 1% so với xưa). Trong đó 17% gồm 3% quỹ ốm đau và thai sản; 14% quỹ hưu trí và tử tuất.

\*\* Ngoài 17% trên, DN còn phải đóng BH tai nạn, bệnh nghề nghiệp BHTNLĐ, BNN):

+ Trước 1/6/2017: đóng 1% trên tiền lương đóng BHXH của NLĐ

+ Kể từ 1/6/2017 chỉ đóng 0,5% trên tiền lương đóng BHXH của NLĐ

- BHYT là khoản hỗ trợ NLĐ khi khám chữa bệnh. Để được hưởng khoản này thì NLĐ và người sử dụng LĐ đóng vào quỹ BHYT 4,5% (DN 3%; NLĐ 1,5%)

- BHTN: dùng để hỗ trợ cho NLĐ khi bị thất nghiệp tạm thời. Để được hưởng, NLĐ và người sử dụng LĐ cùng đóng vào quỹ BHTN 2% trong đó DN 1%, NLĐ 1%.

- KPCĐ là khoản dùng để phục vụ công đoàn tại đơn vị 2% (DN 2%).

⇒ Tổng đóng các loại BH là 32% trong đó: DN 21,5%, NLĐ 10,5%

⇒ Tổng đóng DN 23,5%; NLĐ 10,5% = 34%

\*\* Lưu ý:

LD từ 3 tháng trở lên đóng 32% BHXH, BHYT, BHTN

LD 01-03 tháng chỉ đóng 25,5% BHXH

### **3. Kế toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương**

#### **3.1 Chứng từ sử dụng:**

- Bảng chấm công
- Giấy xác nhận công việc, sản phẩm hoàn thành
- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH

Ở các doanh nghiệp, tổ chức hạch toán về lao động thường do bộ phận tổ chức lao động, nhân sự của doanh nghiệp thực hiện. Tuy nhiên, các chứng từ ban đầu về lao động là cơ sở để tính trả lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp cho người lao động; là tài liệu quan trọng để đánh giá hiệu quả các biện pháp quản lý lao động vận dụng ở doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp phải vận dụng lập các chứng từ ban đầu về lao động phù hợp với các yêu cầu quản lý lao động, phản ánh rõ ràng, đầy đủ số lượng, chất lượng lao động.

Các chứng từ ban đầu gồm :

- Mẫu số: 01- LĐTL - Bảng chấm công: bảng chấm công do các tổ sản xuất hoặc các phòng ban lập, nhằm cung cấp chi tiết số ngày công của từng người lao động theo tháng, hoặc theo tuần (tùy theo cách chấm công và trả lương ở doanh nghiệp).

- Mẫu số: 03 –LĐTL – Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội: chứng từ này do các cơ sở y tế được phép lập riêng cho từng cá nhân người lao động, nhằm cung cấp số ngày người lao động được nghỉ và hưởng các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Mẫu số: 06 – LĐTL - Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành

Mục đích lập chứng từ này nhằm, xác nhận số sản phẩm hoặc công việc hoàn thành của đơn vị hoặc cá nhân người lao động làm cơ sở để lập bảng thanh toán tiền lương hoặc tiền công cho người lao động; phiếu này do người giao việc lập, phòng lao động tiền lương thu nhận và ký duyệt trước khi chuyển đến kế toán làm chứng từ hợp pháp để trả lương.

- Mẫu số: 07-LĐTL - Phiếu báo làm thêm giờ

- Mẫu số: 08-LĐTL- Hợp đồng giao khoán: phiếu này là bản ký kết giữa người giao khoán và người nhận khoán về khối lượng công việc, thời gian làm việc, trách nhiệm và quyền lợi mỗi bên khi thực hiện công việc đó; đồng thời, là cơ sở để thanh toán tiền công lao động cho người nhận khoán.

- Mẫu số: 09 –LĐTL - Biên bản điều tra tai nạn lao động

Biên bản này nhằm xác định chính xác, cụ thể tai nạn lao động xảy ra tại đơn vị để có chế độ bảo hiểm cho người lao động một cách thỏa đáng; và trên cơ sở biên bản đó có các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, ngăn ngừa tai nạn xảy ra tại đơn vị

Trên cơ sở các chứng từ ban đầu, bộ phận lao động tiền lương thu thập, kiểm tra, đối chiếu với chế độ của nhà nước, doanh nghiệp và thỏa thuận theo hợp đồng lao động; sau đó ký xác nhận chuyển cho kế toán tiền lương làm căn cứ lập các bảng thanh toán lương, thanh toán bảo hiểm xã hội.

Chứng từ tính lương và các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Hiện nay, Nhà nước cho phép doanh nghiệp trả lương cho người lao động theo tháng, hoặc tuần. Việc tính lương và các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội, kế toán phải tính riêng cho từng người lao động, tổng hợp lương theo từng tổ sản xuất, từng phòng ban quản lý.

Trường hợp trả lương khoán cho tập thể người lao động, kế toán phải tính lương, trả lương cho từng việc khoán và hướng dẫn chia lương cho từng thành viên trong nhóm (tập thể) đó theo các phương pháp chia lương nhất định, nhưng phải đảm bảo công bằng, hợp lý.

Căn cứ các chứng từ ban đầu có liên quan đến tiền lương và trợ cấp bảo hiểm xã hội được duyệt, kế toán lập các bảng thanh toán sau:

- Bảng thanh toán tiền lương (mẫu số: 02 - LĐTL )

Mỗi tổ sản xuất, mỗi phòng (ban) quản lý mở một bảng thanh toán lương, trong đó kê tên và các khoản lương được lĩnh của từng người trong đơn vị.

- Danh sách người lao động hưởng trợ cấp BHXH (mẫu số: 04 - LĐTL)

Bảng này được mở để theo dõi cho cả doanh nghiệp về các chỉ tiêu: họ tên và nội dung từng khoản bảo hiểm xã hội người lao động được hưởng trong tháng.

- Bảng thanh toán tiền thưởng (mẫu số: 05 – LĐTL)

Bảng này được lập cho từng tổ sản xuất, từng phòng, ban, bộ phận kinh doanh...; các bảng thanh toán này là căn cứ để trả lương và khấu trừ các khoản khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, khoản bồi thường vật chất,... đối với người lao động.

### **3.2 Tài khoản sử dụng:**

#### **a. TK 334 “Phải trả NLĐ”**

Dùng để phản ánh các khoản phải trả NLĐ (lương, phụ cấp, thưởng, BHXH...) và tình hình thanh toán các khoản này đối với NLĐ

TK334	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- số tiền đã trả cho NLĐ</li> <li>- số tiền ứng lương cho NLĐ</li> <li>- các khoản khấu trừ lương của NLĐ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- số tiền phải trả NLĐ</li> </ul>
<b><u>SD: số ứng lương &gt; số phải trả</u></b>	<b><u>SDCK: Số tiền còn phải trả NLĐ</u></b>

**b. TK 338 (3382; 3383; 3384; 3386)**

CĐ    xh    yt    tn

Dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng các khoản trích theo lương của DN

TK338	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp, sử dụng các khoản trích theo lương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</li> </ul>
	<b><u>SDCK: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã trích nhưng chưa nộp</u></b>

**4. Các trường hợp kế toán**

**TH1: Kế toán về tiền lương**

- Ứng lương

N334: A

C111,112: A

- Các khoản phải trả NLĐ

+ Lương, phụ cấp

N622: TL CNSX

N627: TL NVPX

N641: TL NVBH

N642: TL QLDN

C334: B

+ Thưởng

N353: C

C334: C

+ Khấu trừ lương NLĐ

N334: D

C3383,3384,3386: BHXH, BHYT, BHTN (8%; 1,5%; 1%)

C141: tạm ứng thừa chưa nộp quỹ

C138: Bồi thường vật chất

C3333: thuế TNCN

C3338: khác

- Trả lương NLĐ (lương, thưởng, phụ cấp)



N334: B+C – A – D

C111,112: B+C-A-D

**TH2: Kế toán các khoản trích theo lương**

- trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

N622: 23,5% x TL CNSX

N627: 23,5% x TL NVPX

N641: 23,5% x TL NVBH

N642: 23,5% x TL QLDN

N334: 10,5% x Tổng TL

C3382: 2% x tổng TL

C3383: 2% x tổng TL

C3384: 28% x tổng TL

C3386: 2% x tổng TL

- Nộp, sử dụng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

N338 (2,3,4,6)

C111,112

Ví dụ:

1. TL phải trả cho CNSX 100tr, NVPX 20tr, NVBH 30tr, NV QLDN 50tr
2. Tiền ăn phải trả cho CNSX 10tr, NVPX 4tr, NVBH 5tr, NVQLDN 3tr
3. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỉ lệ quy định (2 bên cùng đóng)
4. Chuyển khoản nộp BHXH, YT, TN, CD (riêng KPCĐ chỉ nộp 1%)
5. DN dung TM chi cho hoạt động công đoàn tại đơn vị 1tr, được lấy từ nguồn KPCĐ tại đơn vị

**TH3: Kế toán thanh toán BHXH**

111,112	334	3383	111,112
	*trả BHXH cho NLD*	*BHXH phải trả NLD*	*Nhận tiền của BHXH*
	(3)	(1)	(2)

Ví dụ:

1. Trong tháng có NLD nghỉ bệnh, kế toán tính ra số tiền BHXH phải trả cho NLD này là 5tr.
2. DN đã chi TM trả tiền BHXH cho NLD ở NV1
3. Sau khi nhận được hồ sơ DN, cơ quan BHXH đã chuyển khoản cho DN để trả BHXH cho NLD NV1.

**TH4: Kế toán trích trước TL nghỉ phép của CNSX**

a. Nội dung:

- Theo quy định mỗi năm NLD được phép nghỉ 12 ngày vẫn hưởng lương. Đối với DN sản xuất, DN không thể bố trí cho CN nghỉ đều các tháng trong năm thì phải tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSX để tránh làm cho giá thành sản phẩm tăng đột biến.

- Mức trích trước TL nghỉ phép của CNSX được tính theo công thức sau:

**Mức trích trước TLNP CNSX = TL chính phải trả CNSX x Tỷ lệ trích trước**

⇒ Với: Tỷ lệ trích trước = 100% x (Tổng TLNP CNSX theo KHO/ Tổng TL chính CNSX theo KHO)

Ví dụ:

1 DN có 500 công nhân, TL bình quân 1 ngày của 1 CN 100.000đ. Theo quy định, CN được nghỉ 12 ngày trong năm mà vẫn hưởng lương. Tổng TL chính theo kế hoạch phải trả CNSX 18 tỷ. Yêu cầu: xác định mức TLNP của CNSX của các tháng trong Quý 1. Biết rằng TL phải trả (chính ) cho CNSX trong T1 là 1,44 tỷ; T2 là 1,485 tỷ; T3 là 1,536 tỷ

## 5. Trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất

### 5.1 Phương pháp kế toán:

- Hằng tháng, trích trước TLNP CNSX:

N622: A

C335: A

- TL phải trả cho CNSX:

N622: TL chính B

N335: TL nghỉ phép C

C334:

- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:

+ Nếu trong tháng trả lương NLD hết lượng C:

N622: 24% x (B+C)

N334: 10,5% x (B+C)

C338:

+ Nếu không sử dụng (chưa trả NLD) thì không trích:

Ví dụ: N622: 5

C335: 5

⇒ sử dụng N335: 3

C334: 3

Thì trích BH... trên 3tr.

- Cuối năm, xử lý chênh lệch trích trước TLNP CNSX:

+ số trích trước < số sử dụng:

N622: chênh lệch

C335: chênh lệch

+ số trích trước > số sử dụng:

N335: chênh lệch

C622: chênh lệch

Ví dụ: DN 12/ năm XXX có tài liệu sau:

- số dư đầu kỳ: TK 335: 220 tr

- tình hình trong kỳ:

1. Trích trước TLNP CNSX theo kế hoạch 20tr

2. Tiền lương phải trả CNSX 330tr, trong đó TLNP là 180

3. Tiền ăn phải trả cho CNSX 20tr

4. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỉ lệ quy định

5. Ngày 31/12 kế toán tổng hợp tình hình về trích trước TLNP của CNSX và xử lý chênh lệch theo quy định.

### \*\*\* BÀI TẬP TỔNG HỢP:

DNSX có tài liệu về TL như sau:

Họ và tên	Số ngày	Hệ số	Số SP hoàn thành	Nghỉ phép
<b>I.BP QL</b>				
A	26	3		2

B	24	2,67		
C	26	2,34		
<b>II.BP SX</b>				
D	26		420	
E	24		450	2
F	22		360	4
K	25		380	1
<b>III.BP BH</b>				
Y	20	1,86		4
T	26	2,34		
Z	18	2,34		8
U	26	2,67		

1. Lập bảng phân bổ TL và BHXH và định khoản TL và các khoản trích theo lương
2. Dung TGNH nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
3. Khấu trừ lương NLĐ:
  - bồi thường: 1.000.000
  - tạm ứng thừa nộp quỹ: 200.000
4. Dừng TM trả lương NLĐ

**Tài liệu bổ sung:**

- TL thời gian được tính theo mức cơ bản 1.210.000
- Tiền ăn 20.000 đ/ngày tính theo số ngày đi làm
- TL sp được tính như sau:

Số sp	Đơn giá TL/sp
1-100	3.000
101-200	3.500
201-400	4.000
401 trở lên	5.000

## 6. BÀI ỨNG DỤNG

**Bài tập số 1:** Tháng 01 năm N có các tài liệu sau của DN XT sản xuất (đơn vị 1 000 đ)

1. Bảng tổng hợp tiền lương phải trả trong tháng cho các đơn vị sau:

đơn vị	Mức lương C. bản	Các khoản tiền lương					Cộng
		Lương S. phẩm	Lương T. gian	Lương N. phép	P. cấp T.nhiệm	...	
1. PX chính số 1							
+ Tổ SX Số 1	50.000	50.000		2.000	200		52.200
+ Tổ SX Số 2	60.000	60.000		4.000	200		64.200
Bộ phận Q.lý px	10.000		12.000		300		12.300
2. PX chính số 2							
+ tổ sxsố 1	62.000	64.800		1.000	100		65.900
+ tổ sx số 2	44.000	43.800		1.500	100		45.400
Bộ phận Q.lý px	14.000		15.000	500	300		15.800
3.PX phụ S.chữa							

+ Tổ SC	15.000	15.000		1.000	100		16.100
+ Bộ phận Q.lý PX	3.000		3.000	300	300		3.600
4. PX phụ điện							
+Tô SX phụ điện	10.000	10.000			100		10.100
+ Bộ phận Q.lý	2.000		2.000	200	300		2.500
5. Phòng H.chính	8.000		8.000	2.000			10.000
6. Phòng K.doanh	12.000		15.000	500			15.500
7. Phòng kỹ thuật	10.000		12.000				12.000
8 . Phòng kế toán	12.000		15.000				15.000
9. Bộ phận B.hàng	10.000		11.000	1.000			12.000
Cộng		243 600	93 000	14 000	2 000		352 600

2. Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) doanh nghiệp trích theo quy định hiện hành.

3. Doanh nghiệp trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất phân xưởng chính 3% tiền lương chính.

4. Ngày 15/ 01 doanh nghiệp rút tiền mặt về quỹ để trả lương kỳ I = 100.000 theo phiếu thu số 124 ngày 15 / 01.

5. Ngày 16/01 doanh nghiệp trả lương kỳ I cho công nhân viên số tiền 100.000 theo phiếu chi 150 ngày 16/ 01.

6. Bảng khấu trừ vào tiền lương của CNV: tiền điện + nước trong tháng 01 số tiền 4.500.

7. BHXH phải chi hộ công ty BHXH cho công nhân viên 3.000 theo bảng kê thanh toán số 2 ngày 31/ 01

8. Rút tiền mặt từ ngân hàng về quỹ để trả lương kỳ 2 và trợ cấp BHXH theo phiếu thu 201 ngày 30/ 01 (tự tính số tiền)

9. Phiếu chi tiền 120 ngày 31/ 01 chi lương kỳ 2 và trợ cấp BHXH chi hộ

10. Doanh nghiệp chuyển tiền nộp BHXH cho công ty BHXH 5.000 theo giấy báo nợ số 450 ngày 31/ 01 .

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập bảng phân bổ tiền lương, trích BHXH tháng 01 năm N

2. Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế trên và sổ cái TK 334 tháng 01 năm N.

3. Giả sử công ty không trích trước tiền lương nghỉ phép và bỏ nghiệp vụ số 3; kế toán hãy thực hiện 2 yêu cầu tương tự như trên.

Tài liệu bổ sung :

- Các tổ sản xuất số 1 ở hai phân xưởng chuyên sản xuất sản phẩm A

- Các tổ sản xuất số 2 ở hai phân xưởng chuyên sản xuất sản phẩm B .

### **Bài tập số 2.**

Căn cứ tài liệu đã cho trong bài tập số 2, hãy lập các chứng từ ghi sổ có liên quan và ghi sổ cái tài khoản 334 tháng 01 năm N.

### **Bài tập số 3.**

Công ty xây dựng số 5, có tài liệu sau đây tháng 01 năm N.(Đơn vị tính: 1.000đ).

1. Bảng thanh toán tiền lương số 1 cho đội xây dựng số 01; tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân xây dựng số:15.200; tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân 1.500; tiền lương thời gian phải trả cho nhân viên quản lý đội 3.000.

2. Bảng thanh toán tiền lương số 2: cho đội xây dựng số 02: tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân xây dựng 30.000; tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân 2.000, tiền lương thời gian phải trả cho nhân viên quản lý đội 5.000.
3. Bảng thanh toán tiền lương số 3: tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân xây dựng 25.000, tiền lương thời gian phải trả cho nhân viên quản lý đội 4.000.
4. Bảng thanh toán tiền lương số 4, tiền lương phải trả cho tổ hoàn thiện công trình 33.000.
5. Bảng thanh toán làm đêm, thêm giờ, tiền lương thêm giờ phải trả cho công nhân sản xuất: đội xây dựng số 2: 5.000, cho đội xây dựng số 3 là: 6.500.
6. Bảng thanh toán tiền lương số 5, tiền lương phải trả cho các phòng ban quản lý công ty 20.000.
7. Bảng kê thanh toán BHXH, công ty đã tập hợp được như sau: BHXH phải trả cho công nhân xây dựng 2.500, cho nhân viên quản lý công ty: 1.500.
8. Phiếu chi tiền mặt số: 235 ngày 30 tháng 01, Doanh nghiệp đã chi hộ cơ quan BHXH số tiền BHXH phải thanh toán trên hộ công ty BHXH.
9. Công ty trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ qui định của nhà nước tính vào chi phí kinh doanh và thu của người lao động bằng cách khấu trừ vào lương.
10. Doanh nghiệp trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân xây dựng tính vào chi phí sản xuất trong tháng theo tỷ lệ 4% tiền lương chính phải trả.
11. Ngày 31 tháng 01 doanh nghiệp đã chuyển tiền gửi ngân hàng nộp toàn bộ BHYT, BHXH (sau khi đã bù trừ khoản BHXH phải chi trả ở DN) và 1% KPCĐ cho các cơ quan quản lý.

Yêu cầu:

- 1- Tính toán, lập bảng phân bổ tiền lương, trích BHXH tháng 01 năm N
- 2- Lập các định khoản kế toán có liên quan và ghi vào sổ NKC.

#### **Bài tập số 4**

Ở một doanh nghiệp sản xuất có các tài liệu sau: (đơn vị: 1.000đ)

1. Bảng số liệu tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất tập hợp từ các bảng tính lương sau tháng 2 năm N như sau:

Đơn vị	Lương C.bản	Lương SP	Lương T.gian	Lương N.phép	Cộng
-PXSX số 1					
+Tổ SX sản phẩm A	40.000	60.000		2.000	62.000
+Tổ SX sản phẩm B	40.000	60.000		1.000	61.000
-PXSX số 2					
+Tổ SX sản phẩm A	100.000	129.600		6.000	135.600
+Tổ SX sản phẩm B	60.000	87.600		4.800	92.400
-PXSX phụ (sửa chữa)	20.000		36.000		36.000
-Bộ phận QLPX số 1	18.000		24.000	1.800	25.800
-Bộ phận QLPX số 2	20.000		30.000		30.000
Bộ phận QLDN	20.000		20.000		20.000
Cộng:		337.200	110.000	15.600	462.800

2. Tỷ lệ trích BHXH, BHYT lần lượt là 20% và 3% tiền lương cơ bản trong đó tính vào chi phí là 15% và 2% tính trừ vào thu nhập của công nhân viên là 5% và 1%. Tỷ lệ trích kinh phí công đoàn là 2% tiền lương thực tế.
3. Doanh nghiệp thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất chính theo tỷ lệ 3% tiền lương chính của công nhân sản xuất chính.
4. Ngày 15/02/N doanh nghiệp rút tiền mặt từ ngân hàng về để trả lương kì I, số tiền theo phiếu thu số: 100 ngày 15/02/N là: 200.000 (đã có giấy báo nợ của ngân hàng).
5. Ngày 15/02/N doanh nghiệp đã chi trả lương kì I cho công nhân viên số tiền theo phiếu chi số: 112 ngày 15/02/N là: 200.000.
6. Bảng khấu trừ vào lương của công nhân viên tiền nhà, điện, nước trong tháng 02 năm N số tiền là: 9.000.
7. Trợ cấp BHXH phải trả cho công nhân viên trong tháng 02 năm N theo bảng thanh toán BHXH là: 6.000.
8. Ngày 28/02/N doanh nghiệp rút tiền mặt từ ngân hàng về để trả lương kì II và trợ cấp BHXH theo phiếu thu số: 101 ngày 28/02 (đã có giấy báo nợ của ngân hàng); số tiền tự tính.
9. Ngày 28/02/N doanh nghiệp đã chuyển nộp BHXH cho cơ quan chuyên môn quản lý, số tiền theo báo nợ số: 370 ngày 28/02/N là: 38.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán các số liệu cần thiết, lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 02 năm N.
2. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nói rõ tong nghiệp vụ đó được ghi vào sổ kế toán nào trong hình thức kế toán NKCT, chứng từ ghi sổ và nhật ký chung.
3. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ TK dạng chữ T.

### **Bài tập số 5**

Doanh nghiệp sản xuất HT có tài liệu sau: (đơn vị: 1.000đ)

1. Trích bảng tổng hợp thanh toán tiền lương tháng 1 năm N:

Đơn vị	Mức lương cơ bản	Lương S.phẩm	Lương T.gian	Lương phụ	Cộng
- PXSX số 1					
+ Tổ SX sản phẩm A	50.000	70.000	-	6.000	76.000
+ Tổ SX sản phẩm B	100.000	120.000	-	6.400	126.400
- Bộ phận QLPX 1	20.000		22.000	-	22.000
- PXSX số 2				-	
+ Tổ SX sản phẩm A	40.000	50.000		-	50.000
+ Tổ SX sản phẩm B	70.000	84.000		4.800	88.800
- Bộ phận QLPX 2	16.000		18.000	2.000	20.000
- PXSX phụ vận tải	25.000	30.000	5.000	-	35.000

-Các phòng ban QLDN	18.000		20.000	1.600	21.600
-Bộ phận bán hàng	14.000		16.000	1.200	17.200
<b>1.1.1 Cộng:</b>		354.000	81.000	22.000	457.000

2. Doanh nghiệp trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ như đã cho ở bài số 4 (nghị vụ số 2).

3. Doanh nghiệp đã rút tiền mặt từ ngân hàng về để trả lương cho công nhân viên kì I số tiền: 240.000 theo phiếu thu tiền mặt số 12 ngày 05/ 01 (đã có giấy báo nợ của ngân hàng).

4. Doanh nghiệp đã trả lương kì I cho công nhân viên theo phiếu chi TM số 18 ngày ngày 16/01/N, số tiền là 240.000.

5. Doanh nghiệp đã rút tiền mặt từ ngân hàng về để thanh toán lương kì II và trả lương công nhân viên đi vắng chưa lĩnh tháng 12 năm N-1 (phiếu thu số 13 ngày 25/01: số tiền tự tính).

6. Danh sách công nhân viên chưa lĩnh là 16.400, doanh nghiệp tạm giữ hộ.

7. Doanh nghiệp đã trả lương kì II và lương công nhân viên chưa lĩnh tháng trước theo phiếu chi TM số 19 ngày 31/01/N.

Yêu cầu:

1. Lập phân bổ tiền lương và BHXH tháng 01/N.

2. Lập các chứng từ ghi sổ và ghi sổ cái TK 334, 338, 111.

Tài liệu bổ sung:

- Doanh nghiệp không thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch cho công nhân viên sản xuất .

- Theo danh sách công nhân viên chưa lĩnh lương do đi vắng tháng 12/N-1 chưa lĩnh là: 10.600.

**BÀI SỐ 06:** Tài liệu về tiền lương và các khoản phải trích theo lương tại 1 DN sản xuất mang tính thời vụ trong tháng 12/2005 như sau :

I- Số dư đầu kỳ của một số TK :

\* TK 334 (Dư Có): 50.000.000 đ

\* TK 338 (Dư Có): 23.000.000 đ. Trong đó :

- TK 3382: 3.000.000 đ

- TK 3383: 15.000.000 đ

- TK 3384 : 5.000.000 đ

\* TK 335: 7.000.000 đ (trích trước tiền lương nghỉ phép)

\* TK 1388: 4.000.000 đ

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 12/2005

1/ Rút tiền ở ngân hàng về chuẩn bị trả lương 60.000.000 đ.

2/ Trả hết lương còn nợ đầu kỳ bằng tiền mặt cho công nhân viên 50.000.000 đ.

3/ Tính ra số tiền lương phải trả trong tháng:

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A: 100.000.000 đ

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B: 140.000.000 đ

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm C: 120.000.000 đ

- Lương nghỉ phép phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B: 10.000.000 đ

- Lương công nhân sửa chữa lớn TSCĐ tự làm: 4.000.000 đ

- Lương nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất: 30.000.000 đ

- Lương nhân viên bán hàng: 20.000.000 đ
  - Lương nhân viên quản lý DN: 25.000.000 đ
  - 4/ Trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 1% trên tiền lương chính trong tháng.
  - 5/ Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định.
  - 6/ Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 260.000.000 đ.
  - 7/ Tạm ứng tiền lương kỳ I cho công nhân viên bằng tiền mặt bằng 50% số tiền lương phải trả.
  - 8/ Tiền thưởng thi đua (lấy từ quỹ khen thưởng) phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 6.000.000 đ, sản phẩm B là 10.000.000 đ, sản phẩm C là 5.000.000 đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 4.000.000 đ, nhân viên bán hàng 1.000.000 đ, nhân viên quản lý DN là 5.000.000 đ
  - 9/ Bảo hiểm xã hội phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 3.000.000 đ, nhân viên quản lý DN là 2.000.000 đ.
  - 10/ Các khoản khác trừ vào thu nhập của công nhân viên : thuế thu nhập cá nhân 10.000.000 đ, bồi thường vật chất trong tháng 7.000.000 đ.
  - 11/ Nộp hết BHXH, BHYT chưa nộp tháng trước và số đã trích trong tháng cùng với số KPCĐ trong tháng (1%) bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng.
  - 12/ Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 300.000.000 đ.
  - 13/ Thanh toán hết lương và các khoản khác cho công nhân viên trong tháng bằng tiền mặt.
  - 14/ Nộp hết số thuế thu nhập cá nhân cho ngân sách bằng chuyển khoản sau khi trừ tỷ lệ được hưởng 1%
- Yêu cầu: Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên



## CHƯƠNG 2. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Mã chương: MĐ 17 -02

### **Giới thiệu:**

- Phân loại được chi phí sản xuất
- Trình bày được đối tượng và phương pháp xác định giá thành sản phẩm
- Lập và phân loại được chứng từ kế toán về tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm
- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

### **Mục tiêu:**

- Vận dụng kiến làm được bài thực hành ứng dụng
- Xác định được các chứng từ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm lương
- Lập được thẻ tính giá thành
- Vào được sổ chi phí sản xuất kinh doanh và sổ tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

## **1. Tổng quan về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

### **1.1 Chi phí sản xuất**

a/ Khái niệm, phân loại chi phí sản xuất

Chi phí và giá thành sản phẩm là các chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp và có mối quan hệ mật thiết với doanh thu, kết quả (lãi lỗ) hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy được chủ doanh nghiệp rất quan tâm.

Tổ chức kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm một cách khoa học, hợp lý và đúng đắn. Có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm. Việc tổ chức kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của chi phí phát sinh ở doanh nghiệp, ở từng bộ phận, từng đối tượng, góp phần tăng cường quản lý tài sản, vật tư lao động, tiền vốn một cách tiết kiệm, có hiệu quả. Mặt khác tạo điều kiện phấn đấu tiết kiệm chi phí hạ thấp giá thành sản phẩm. Đó là một trong những điều kiện quan trọng tạo cho doanh nghiệp một ưu thế trong cạnh tranh.

Mặt khác, giá thành sản phẩm còn là cơ sở để định giá bán sản phẩm, là cơ sở để đánh giá hạch toán kinh tế nội bộ, phân tích chi phí, đồng thời còn là căn cứ để xác định kết quả kinh doanh kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm với nội dung chủ yếu thuộc về kế toán quản trị, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp. Song nó lại là khâu trung tâm của toàn bộ công tác kế toán ở doanh nghiệp, chi phối đến chất lượng của các phân hành kế toán khác cũng như chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

b/ Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất

- Đối tượng tập hợp CPSX: Là những đối tượng hoặc địa điểm để kế toán tổng hợp CPSX nhằm mục đích tính được giá thành sản phẩm.

c/ Chứng từ sổ sách sử dụng

### **1.2 Giá thành sản phẩm**

- Khái niệm và đối tượng giá thành sản phẩm:

Đối tượng tính giá thành Z: là sp hoặc nhóm sản phẩm cần phải tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị sp.

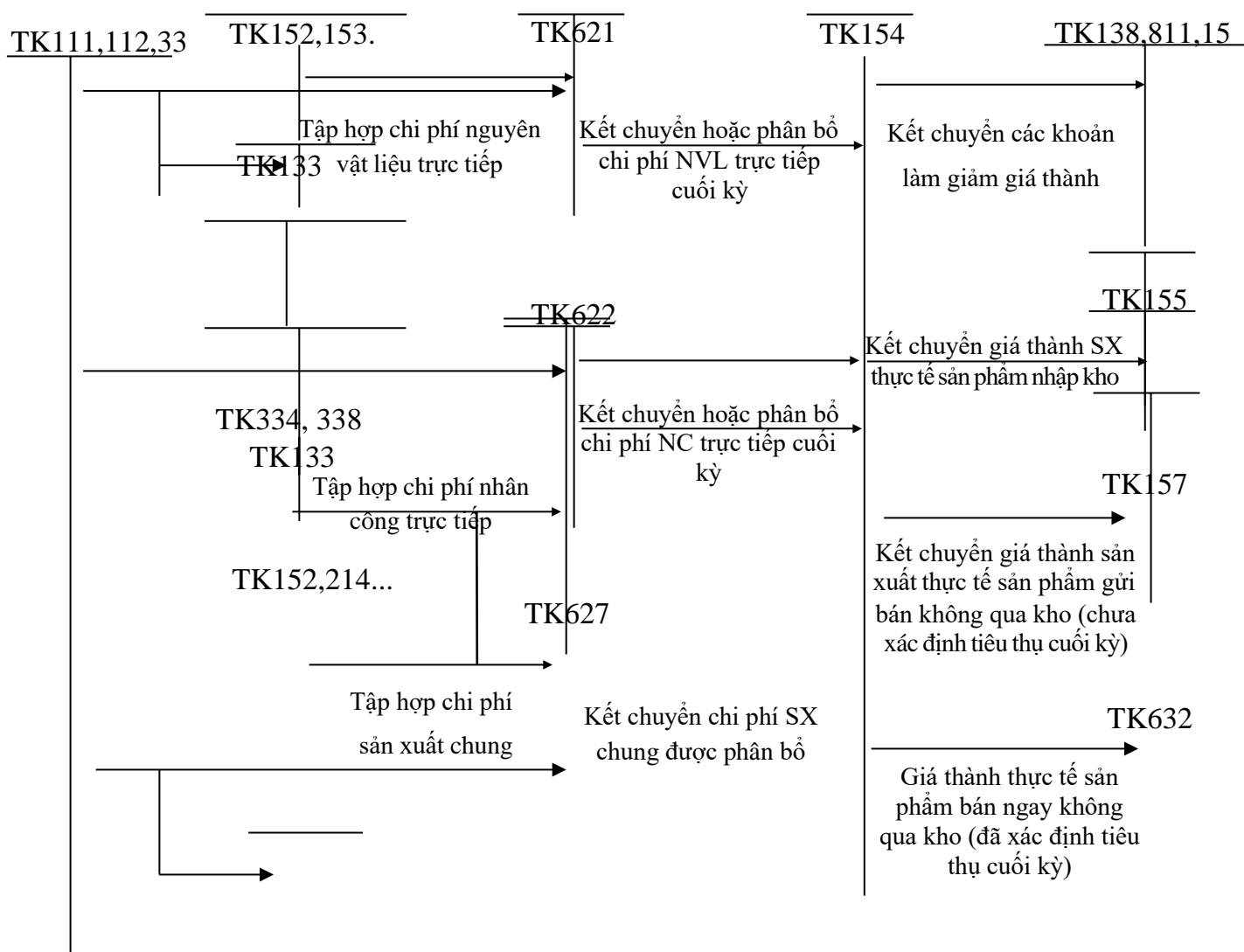
- Phương pháp tính giá thành sản phẩm:

Kỳ tính giá thành: là khoản thời gian để kế toán tổng hợp CPSX và tính giá thành sp Z.

- Chứng từ sổ sách sử dụng

### 1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

**Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên**



### 1.4 Phương pháp xác định giá trị SPDD

## 2. Kế toán chi phí sản xuất theo pp kê khai thường xuyên

### 2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)

Bao gồm CP về VLC, VLP dùng để trực tiếp sản xuất sp

a. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho
- Hoá đơn, phiếu chi
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ

b. Tài khoản sử dụng: TK 621 “CP VLTT”  
 Dùng để phản ánh VLTT phát sinh trong kỳ

TK621 “CP VLTT”	
- CP VLTT phát sinh	- VL sử dụng không hết nhập lại kho - K/c CPVLTT vào TK 154 để tính Z

c. Các trường hợp kế toán:

TH1: Xuất VL dung để SXSP :

N621: GXK

C152: GXK

TH2: Mua VL về dung ngay cho sxsp

N621: GCT

N133: VAT

C111,112,331: GTT

TH3: VL sử dụng không hết (còn dư)

Cách 1: Nhập lại kho

N152: Giá trị VL nhập lại kho

C621: “”

Cách 2: Để lại phân xưởng

N621: (A) ghi âm

C152: (A) ghi âm

Tháng sau có sử dụng:

N621: A

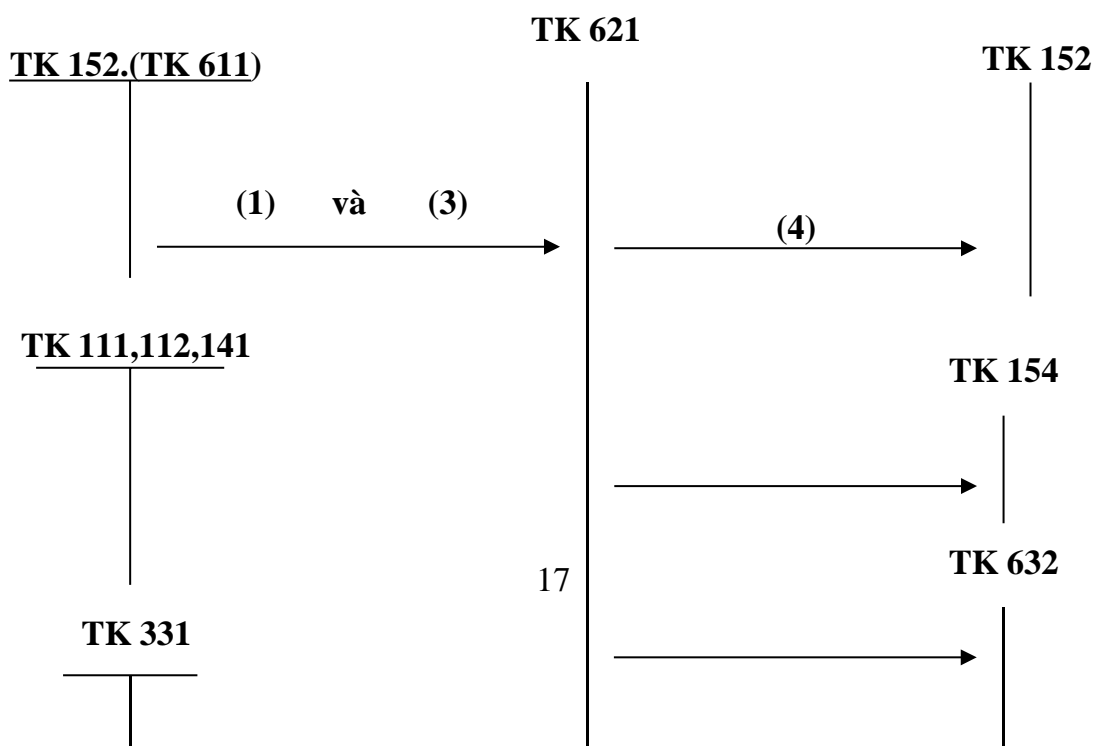
C152: A

⇒ Cuối kỳ k/c CP VLTT về TK 154 để tính Z:

⇒ N154: CP VLTT

C621: CP VLTT

Sơ đồ kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



Ví dụ: SDDK TK 152: 40.000.000

(VLC: 100kg x 300.000đ/kg; VLP 100m x 100.000đ/m)

1. Mua VLP đưa ngay vào SXSP 300m theo giá chưa thuế 120.000đ/m; VAT 10%; chưa trả tiền
2. Xuất kho 80kg VLC dung để trực tiếp sxsp
3. Báo cáo của bộ phận SX:
  - VLC còn dư 5kg: để lại PX
  - VLP còn dư 120m: đã nhập lại kho

Cuối kỳ, k/c CP VLTT về TK 154 để tính Z. Biết DN xuất kho theo pp FIFO

## 2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)

CP NCTT gồm:

- Tiền lương của công nhân trực tiếp sx
  - Các khoản trích theo lương cntt sx
  - Khoản trích trước khoản nghỉ phép
- a. Chứng từ sử dụng:
    - Bảng phân bổ tiền lương và BHXH
  - b. Tài khoản sử dụng: TK 622 “CP NCTT”

Dung phản ánh CP NCTT phát sinh trong kỳ

TK622	
- CP NCTT phát sinh	- K/c CP NCTT về TK 154 để tính Z

- c. Các trường hợp kế toán:
  - Trích trước TLNP của CNSX:

N622

C335

- Tiền lương phải trả CNSX:

N622: TL chính

N335: TL phép

C334:

- Trích BHXH, ....của CNSX:

N622: 24% x (622+335)

N334: 10,5% x (622+335)

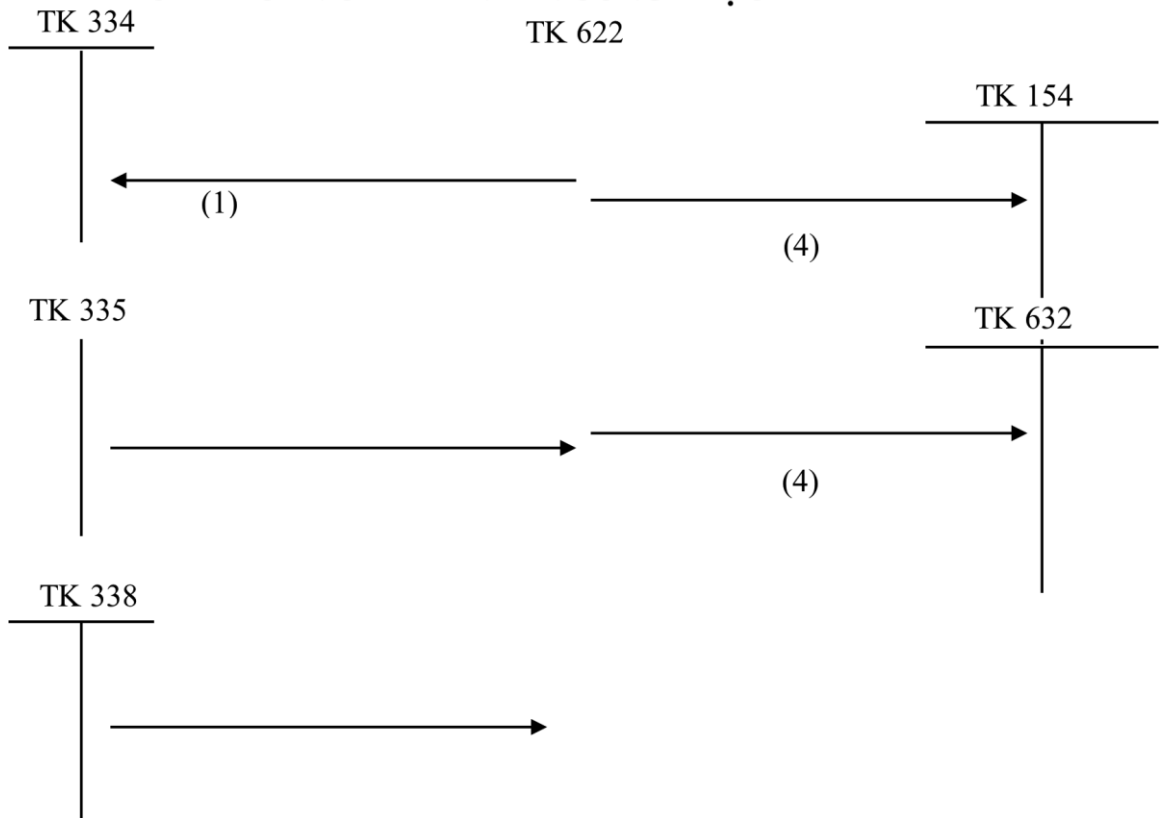
C338:

⇒ Cuối kỳ k/c CP NCTT về TK 154

N154: CP NCTT

C622: CP NCTT

## SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP



Ví dụ:

1. Trích trước TLNP của CNSX theo kế hoạch 20tr
2. TL phải trả cho CNSX 200tr trong đó TL chính 170tr và TLNP 30tr
3. Tiền ăn phải trả cho CNSX 15tr
4. Trích...theo tỉ lệ quy định
5. Cuối kỳ kc CP NCTT vào TK 154 để tính Zsp

### 2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung (TK 627)

CP SXC là những chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý chung ở phân xưởng bao gồm:

- CP VL, CC dung cho PX
- CP khấu hao TSCĐ ở PX
- CP tiền lương, phụ cấp và khoản trích theo lương của nhân viên QL PX
- CP dịch vụ mua ngoài (điện nước,...) dung cho PX

a. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ CCDC
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm XH
- Hoá đơn

b. Tài khoản sử dụng: TK 627 “CP SXC”

Dùng để phản ánh CP SXC phát sinh trong kỳ:

TK627 “CP SXC”

---

- CP SXC phát sinh	- Kc CP SXC vào TK 154 để tính Zsp

c. Các trường hợp kế toán:

- xuất kho VL cho PX:

N627: GXK

C152: GXK

- Xuất kho CCDC cho PX:

+ CC phân bổ 1 lần:

N627: GXK

C153: GXK

+ CC phân bổ nhiều lần:

N242: GXK

C153: GXK

=> định kỳ phân bổ:

N627:

C242:

- Khấu hao TSCĐ ở PX:

N627:

C214:

- TL phải trả nhân viên PX:

N627:

C334:

⇒ Trích BHXH....

N627: 24%

N334: 10,5%

C338:

- Dịch vụ mua ngoài cho PX:

N627:

N133:

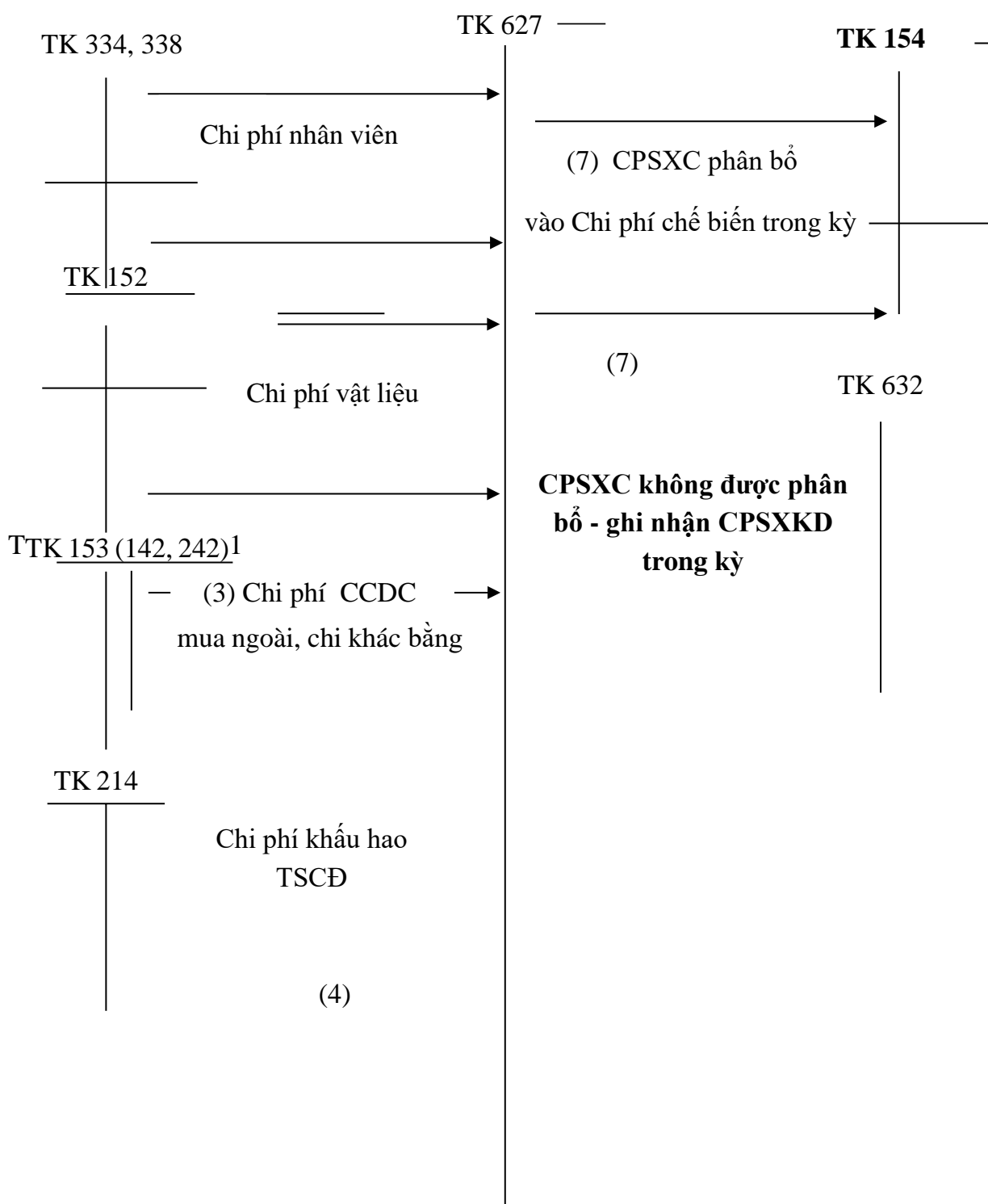
C111,112,331

⇒ Cuối kỳ, kc CP SXC vào TK 154 để tính Zsp

N154: CP SXC

C627: CP SXC

## Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất chung



Ví dụ: DN trong tháng 6 năm XX có tài liệu sau:

1. Xuất kho nhiên liệu dung cho PX giá xuất kho 4tr
2. Dùng TGNH trả tiền điện ở PX 11tr trong đó VAT 10%
3. Xuất kho 1CC dung cho PX giá xuất kho 2,4tr; Giá trị CC được phân bổ trong 4 tháng bắt đầu từ tháng này

4. Trích KH TSCĐ 20tr
5. TL phải trả nhân viên QL PX 3tr
6. Trích BHXH .... Theo tỉ lệ quy định

#### 2.4 Cuối kỳ kc CP SXC vào TK 154 để tính Zsp

Cuối kỳ (tháng, năm) kế toán tiến hành tổng hợp CPSX VLTT, NCTT, SXC để tính Zsp.

- a. Tài khoản sử dụng: TK 154 “CP SXKD DD”

Dung để tổng hợp CPSX (TK62\_) để tính Zsp

TK154

<ul style="list-style-type: none"> <li>- tổng hợp CPSX:</li> <li>+ VLTT 621</li> <li>+ NCTT 622</li> <li>+ SXC 627</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị thu hồi từ sx (phế liệu, bồi thường)</li> <li>- Giá trị sp hoàn thành</li> </ul>
<b><u>SDCK: CP SXKD DD</u></b>	

- b. Các trường hợp kế toán:

#### TH1: Tổng hợp CP SX:

N154: CPSX phát sinh (A)

C621: CP VLTT

C622: CP NCTT

C627: CP SXC

#### TH2:

+ Giá trị thu hồi từ SX (phế liệu, bồi thường...)

N111,112,152,138: Giá trị thu hồi (B)

C154: Giá trị thu hồi

+ Giá trị sp hoàn thành:

N155, 157, 632: Giá thành sp (A-B)

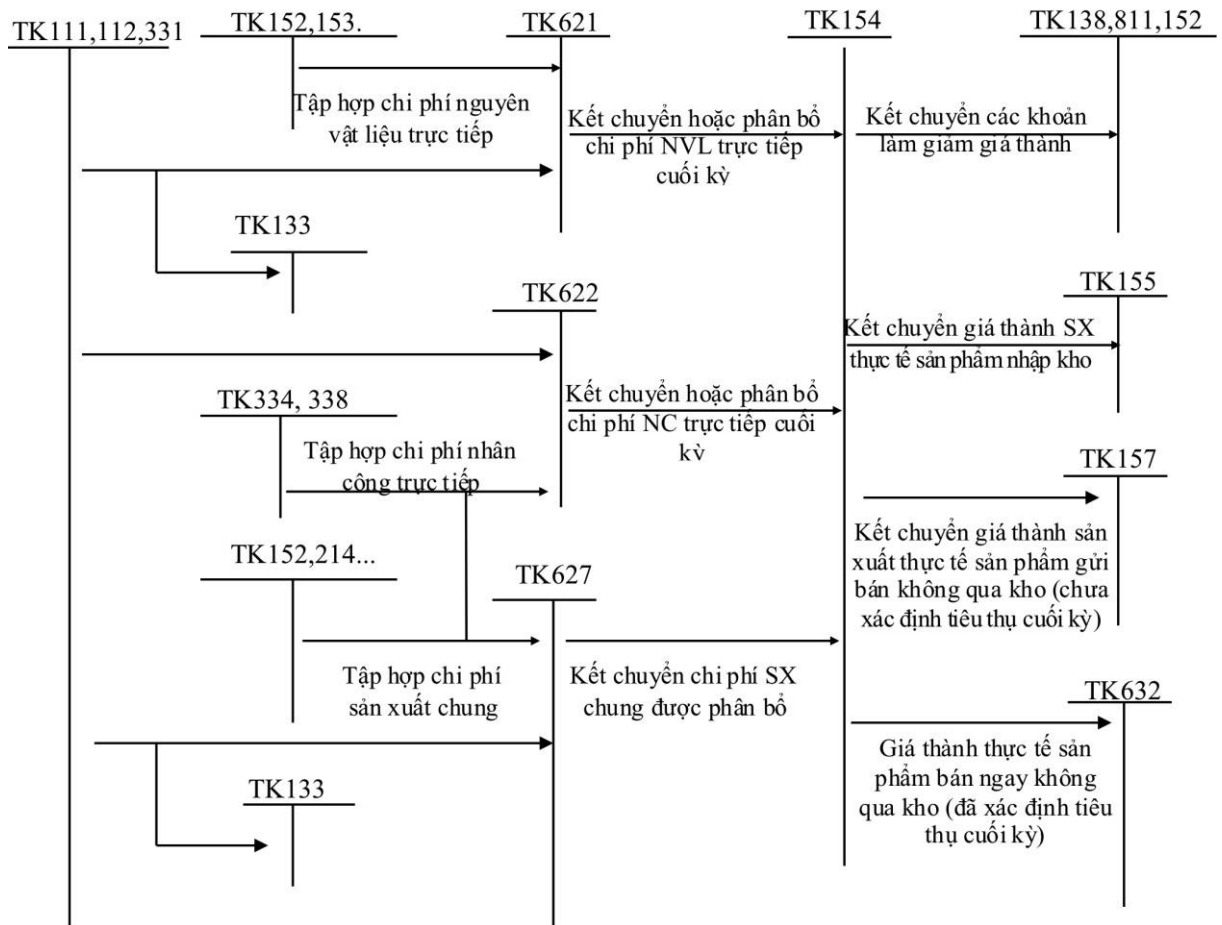
C154: A- B

Ví dụ: Một DN SX trong tháng 6 năm XX có tài liệu sau:

1. Xuất kho VL dung để trực tiếp sxsp 60tr và dung cho PX 5tr
2. Chi TM trả tiền điện ở bộ phận SX 5,5 tr trong đó GTGT 10%
3. Xuất kho 1 CC dung cho PX, giá xuất kho 4tr, phân bổ trong 8 tháng bắt đầu từ tháng này.
4. Trích KH TSCĐ ở PX 15tr
5. TL phải trả cho CNSX sp 70tr trong đó lương nghỉ phép 10tr, nhân viên QL 20tr
6. Trích BHXH...theo tỉ lệ quy định
7. Báo cáo bộ phận SX:
  - \_ VL xuất kho cho sxsp còn dư 5tr đã nhập lại kho
  - \_ Phế liệu thu hồi từ qtrinh sx, nhập kho với giá trị 1tr
  - \_ Hoàn thành 100sp, nhập kho 80sp số còn lại gửi đi bán. Tài liệu bổ sung: DN ko có sản phẩm dở dang



**Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm  
theo phương pháp kê khai thường xuyên**



**3. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang**

**3.1 Khái niệm:**

- SPDD là sp chưa trải qua tất cả giai đoạn chế biến, còn trên dây chuyền sản xuất hoặc những sp đã hoàn thành nhưng chưa được kiểm nhận nhập kho.
- Đánh giá SPDD là tính ra CP có trong sp DD nhằm tính ra giá thành của sp.

**3.2 Phương pháp đánh giá SPDD**

**3.2.1 Theo chi phí vật liệu trực tiếp**

Phương pháp này áp dụng thích hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, sản lượng sản phẩm dở dang giữa các kỳ kế toán ít biến động.

Công thức tính:

$$D_{CK} = \frac{D_{ĐK} + C_n}{Q_{SP} + Q_D} \times Q_D$$

Trong đó: DCK, ĐĐK: Trị giá sản phẩm dở dang đang cuối kỳ và đầu kỳ.

Cn: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.

QSP, QD: Sản lượng sản phẩm hoàn thành và sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Công thức này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục, chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp được bỏ vào ngay từ đầu của quy trình công nghệ sản xuất.

Trường hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu phụ trực tiếp bỏ dần vào trong quá trình sản xuất thì trị giá sản phẩm làm dở chỉ tính theo chi phí nguyên liệu, vật liệu chính trực tiếp bỏ vào từ đầu quá trình sản xuất.

### 3.2.2 Theo chi phí vật liệu chính trực tiếp

Áp dụng đối với những DN mà CP VLCTT chiếm tỷ trọng lớn trong tổng CPSX ( $\geq 70\%$ )

Bài 15/8

Bài 16/8

\*\* Lưu ý: đối với DNSX mà VLP bỏ dần vào trong quá trình thì CP VLTT DD CK sẽ được tách riêng ra thành CP VLC DD CK (1) và CP VLP DD CK (2).

$\Rightarrow$  CP SXDD CK = (1) + (2)

Ví dụ: Số dư đầu kỳ TK 154: 20tr (VLC: 15tr, VLP: 5tr)

1. CP PS trong kỳ:

- Xuất VL để sxsp 200tr (VLC 125; VLP 75tr)

- CP NCTT 10tr

- CP SXC 5tr

2. Báo cáo bộ phận sx:

- VLC sử dụng ko hết nhập lại kho 20tr

- VLP .....để lại PX 3tr

- Hoàn thành 100sp

- Còn 20sp dở dang CK, mức độ hoàn thành 50%.

Yêu cầu:

Đánh giá SPDD theo CP VLTT biết rằng VLC bỏ vào trước, VLP bỏ dần trong quá trình sx.

### 3.2.3 Theo sản lượng hoàn thành tương đương

(PP ước lượng sp hoàn thành tương đương)

Áp dụng đối với những DN mà CP chế biến (CP VLTT + CP NCTT) chiếm tỉ trọng tương đối lớn.

(1) CP NVL TT: Chi phí sản xuất bỏ vào từ đầu quy trình công nghệ sản xuất (như chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên liệu, vật liệu chính trực tiếp):

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_n}{Q_{SP} + Q_{TD}} \times Q_D$$

(2) CPP NCTT: Đối với các chi phí bỏ dần vào trong quá trình sản xuất chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung):

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_{CF}}{Q_{SP} + Q_{TD}} \times Q_{TD}$$

(3) CP SXC: Đối với các chi phí bỏ dần vào trong quá trình sản xuất chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung):

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_{CF}}{Q_{\text{S}} + Q_{\text{TB}}} \times Q_{\text{TB}}$$

⇒ CP SXĐD CK = (1) + (2) + (3)

\*\*\* Lưu ý: Đối với DNSX mà VLP bỏ dần vào trong quá trình sx thì CP VLTT DD CK sẽ tách riêng ra thành CP VLC DD CK và CP VLP DD CK.

Bài 17/9

### 3.2.4 Theo chi phí định mức (Chi phí kế hoạch).

Áp dụng đv những DN xây dựng được định mức CP sx.

Trong các doanh nghiệp sản xuất đã xây dựng được hệ thống định mức chi phí sản xuất hợp lý và ổn định thì có thể đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp chi phí sản xuất định mức.

Trước hết, kế toán phải căn cứ vào sản lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn, sau đó tổng hợp lại theo từng loại sản phẩm.

Trong phương pháp này các khoản mục chi phí tính cho sản lượng sản phẩm dở dang còn phụ thuộc mức độ chế biến hoàn thành của chúng.

⇒ CP SX DD CK = (1) + (2) + (3)

Ví dụ: Một DN SX có định mức CP về nhóm Sp X như sau:

Khoản mục chi phí	Sp X1	Sp X2
VLTT	40.000	30.000
NCTT	30.000	15.000
SXC	20.000	5.000
Tổng	90.000	50.000

+ Báo cáo của bộ phận sx:

- Hoàn thành 200sp X1, 300sp X2

- Còn 20sp X1 và 50 sp X2 dở dang cuối kỳ, mức độ hoàn thành lần lượt là 70% và 50%.

+ Yêu cầu: Đánh giá Sp DD theo Chi phí định mức (CP kế hoạch)

## 4. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở các loại hình doanh nghiệp chủ yếu

### TRÌNH TỰ TÍNH GIÁ THÀNH

- Xử lý VL thừa (ko sử dụng hết):

+ C1: Nhập kho

N152

C621

+ C2: Để lại PX

N621: (ghi âm)

C152: (ghi âm)

- Các khoản thu hồi từ SX (phế liệu, bồi thường):

N111,152, 138

C154:

- Phân bổ CP SXC (nếu có)
- Tổng hợp CPSX:

N154

C621: CP VLTT

C622: CP NCTT

C627: CP SXC

- Đánh giá SP DD (lưu ý: theo các PP: CP VLC, CP VLTT, SL hoàn thành tương đương, CP định mức và PP 50% CP chế biến)- chính là PP UL SP hoàn thành TĐ với mức độ hoàn thành 50%.

- Tính  $Z_{sp} \Rightarrow Z_{đvsp}$

- Xử lý hoàn thành:

N155, 157, 632:

C154

### ***PHƯƠNG PHÁP TÍNH $Z_{sp}$***

#### **4.1 Doanh nghiệp sản xuất giản đơn**

Phương pháp trực tiếp (pp giản đơn)

$Z_{sp} = CP\ SX\ DD\ ĐK + CP\ SX\ PSTK - CP\ SX\ DD\ CK - \text{Giá trị thu hồi từ SX}$

Bài 18/9

#### **4.2 Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng**

#### **4.3 Doanh nghiệp có tổ chức bộ phận sản xuất, kinh doanh phụ**

##### **4.3.1 Phương pháp hệ số**

- Áp dụng đối với những DN trong một quá trình sản xuất, cùng một đối tượng tập hợp CPSX nhưng sx ra được nhiều loại sp khác nhau và giữa các sp có hệ số quy đổi.

- PP tính:

+ Quy đổi tất cả về sp chuẩn (sp có hệ số =1) sau đó dùng PP trực tiếp để tính giá thành SP chuẩn từ đó suy ra giá thành của từng loại sp.

+ Các bước thực hiện:

Bước 1: Quy đổi về sp chuẩn:

$SL_{spht\ chuẩn} = SL\ sphtA \times \text{Hệ số A} + SL\ sphtB \times \text{Hệ số B} \dots$

$SL_{spdd\ chuẩn} = SL\ spddA \times \text{Hệ số A} + SL_{spddB} \times \text{Hệ số B} \dots$

$SL\ spht\ tđ\ chuẩn = SL\ spddA \times \text{Mức độ htAxHệ số A} + SL_{spddB} \times \text{Mức độ htB} \times \text{Hsố B}$

Bước 2: Đánh giá SP DD chuẩn

Bước 3: Tính tổng giá thành sp chuẩn ( $Z_{sp\ chuẩn}$ )

$Z_{sp\ chuẩn} \Rightarrow Z_{đvsp\ chuẩn} = Z_{sp\ chuẩn} / SL\ spht\ chuẩn$

$\Rightarrow Z_{spA} = Z_{đvsp\ chuẩn} \times \text{Hệ số A}$

$\Rightarrow Z_{spB} = Z_{đvsp\ chuẩn} \times \text{Hệ số B}$

Bài 20/11

##### **4.3.2 Doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất và giá thành theo định mức**

*Phương pháp tính giá thành theo tỉ lệ*

Phương pháp này thích hợp với loại hình doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất, kết quả sản xuất được một nhóm sản phẩm cùng loại với nhiều chủng loại khác nhau, phẩm cấp, quy cách khác nhau (như doanh nghiệp sản xuất ống nước, sản xuất áo dệt kim, sản xuất bê tông ...)

Trình tự tính:

• Căn cứ vào tiêu chuẩn phân bổ hợp lý (giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức) và chi phí sản xuất đã tập hợp để tính tỷ lệ tính giá theo từng khoản mục

chi phí theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành (theo từng khoản mục chi phí)} = \frac{\text{Giá thành thực tế cả nhóm sản phẩm (Theo từng khoản mục chi phí)}}{\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ (Theo từng khoản mục chi phí)}} \times 100$$

Căn cứ tỷ lệ tính giá thành theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành thực tế cho từng quy cách theo công thức sau:

$$\text{Giá thành thực tế từng quy cách sản phẩm (theo từng khoản mục)} = \frac{\text{Tiêu chuẩn phân bổ của từng quy cách sản phẩm (theo từng khoản mục)}}{\text{Tỷ lệ tính giá thành (theo từng khoản mục)}}$$

*Phương pháp loại trừ chi phí.*

Kế toán căn cứ vào tổng chi phí sản xuất đã được tập hợp sau đó loại trừ phần chi phí của sản phẩm phụ, chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng không được tính trong giá thành sản phẩm hoặc chi phí phục vụ lẫn nhau trong nội bộ các phân xưởng phụ để tính giá thành theo công thức:

$$Z = ĐĐK + C - DCK - CLT$$

Trong đó

CLT: Là các chi phí cần loại trừ.

Để giản đơn việc tính toán các chi phí cần loại trừ thường được tính như sau:

- Trị giá sản phẩm phụ có thể tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Trị giá sản phẩm hỏng tính theo chi phí sản xuất thực tế, khi tính cần phải căn cứ vào mức độ chế biến hoàn thành của chúng.
- Trị giá sản phẩm hoặc lao vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau có thể tính theo giá thành đơn vị kế hoạch hoặc chi phí ban đầu hoặc tính theo phương pháp đại số.

Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều xưởng phụ, các phân xưởng phụ ngoài việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho bộ phận sản xuất chính còn cung cấp trong nội bộ các bộ phận sản xuất phụ, kế toán khi tính giá thành sản phẩm, dịch vụ của phân xưởng sản xuất phụ trợ sử dụng cho bộ phận sản xuất chính phải sử dụng phương pháp tính giá thành là phương pháp loại trừ chi phí.

Bước 1: Tính đơn giá ban đầu đơn vị sản phẩm, dịch vụ của sản xuất phụ:

$$\text{Đơn giá ban đầu} = \frac{\text{Tổng chi phí ban đầu}}{\text{Sản lượng ban đầu}}$$

$$\text{Tổng chi phí ban đầu} = \text{Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Bước 2: Tính trị giá sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau:

$$\text{Trị giá sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau} = \text{Sản lượng cung cấp lẫn nhau} \times \text{Đơn giá ban đầu}$$

Bước 3: Tính giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ cung cấp cho các bộ phận khác:

$$\text{Trị giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho các bộ phận khác} = \frac{\text{Sản lượng cung cấp cho các bộ phận khác}}{\text{Giá thành đơn vị thực tế sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ}}$$

*Phương pháp tổng cộng chi phí.*

Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, quá trình sản xuất chế biến sản phẩm phải qua nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ (như doanh nghiệp dệt, cơ khí chế tạo, may mặc ...)

Trình tự tính giá thành của phương pháp này:

- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, các giai đoạn công nghệ sản xuất theo công thức:

$$Z = \sum c_i$$

Trong đó:  $C_i$  là sản phẩm sản xuất tập hợp được ở từng bộ phận, giai đoạn công nghệ sản xuất

*Phương pháp liên hợp*

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau (như doanh nghiệp hóa chất, dệt kim, đóng giày ...)

Trên thực tế, các doanh nghiệp có thể kết hợp các phương pháp giản đơn với phương pháp cộng chi phí, phương pháp cộng chi phí với phương pháp tỉ lệ.

*Phương pháp tính giá thành định mức.*

Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp đã xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh và ổn định.

Trình tự tính giá thành:

- Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và dự toán chi phí hiện hành được duyệt để tính ra giá thành định mức của sản phẩm.
- Tổ chức hạch toán rõ ràng chi phí sản xuất thực tế phù hợp với định mức và số chi phí sản xuất chênh lệch do thoát ly định mức.
- Khi có thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật, cần kịp thời tính toán được số chênh lệch chi phí sản xuất do thay đổi định mức.
- Trên cơ sở giá thành định mức, số chênh lệch do thay đổi định mức, số chênh lệch do thoát ly định mức để xác định giá thành thực tế của sản phẩm sản xuất trong kỳ theo công thức áp dụng:

$$\text{Giá thành sản xuất thực tế} = \text{Giá thành định mức} + \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} + \text{Chênh lệch do thoát ly định mức}$$

**Ứng dụng các phương pháp tính giá thành trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu.**

*Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song.*

Đối với loại hình doanh nghiệp này, sản phẩm được sản xuất thường theo quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song, tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc từng loạt nhỏ, từng loạt vừa theo đơn đặt hàng.

Kế toán chi phí sản xuất cần phải mở bảng kê để tập hợp chi phí sản xuất theo từng sản phẩm, từng loạt hàng theo từng đơn đặt hàng.

- Đối với chi phí trực tiếp (như chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp) phát sinh liên quan trực tiếp đến đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng theo các chứng từ gốc.

- Đối với chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng, cuối mỗi tháng phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu chuẩn phù hợp (như giờ công sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp ...)

- Cuối mỗi tháng căn cứ vào chi phí sản xuất đã được tập hợp ở từng phân xưởng, đội sản xuất theo từng đơn đặt hàng trên bảng kê chi phí sản xuất để ghi vào các bảng tính giá thành của đơn đặt hàng có liên quan. Khi đơn đặt hàng đã thực hiện hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã được tập hợp trên bảng tính giá thành là tổng giá thành thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành. Đơn đặt hàng nào chưa hoàn thành thì chi phí đã tập hợp được trong bảng tính giá thành là trị giá của sản phẩm đang chế tạo dở dang.

*Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục.*

Đối với loại hình doanh nghiệp này, quá trình sản xuất sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn (phân xưởng) chế biến liên tục, kế tiếp nhau. Sản phẩm hoàn thành của giai đoạn trước là đối tượng chế biến của giai đoạn sau và cứ như vậy cho đến khi chế tạo thành thành phẩm.

- *Phương án tính giá thành có tính giá thành nửa thành phẩm.*

Kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng giai đoạn sản xuất, lần lượt tính tổng giá thành, giá thành đơn vị của nửa thành phẩm giai đoạn trước, sau đó kết chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự cho đến giai đoạn cuối cùng để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Sơ đồ kết chuyển chi phí theo phương án tính giá thành có tính giá thành nửa thành phẩm.



Công thức tính:

$$Z_1 = D_{ĐK1} + C - D_{CK1}$$

$$z_1 = \frac{Z_1}{Q_1}$$

Trong đó:

$Z_1, z_1$ : Tổng giá thành và giá thành đơn vị của nửa thành phẩm hoàn thành giai đoạn I

$C$ : Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp ở giai đoạn I.

$D_{ĐK1}, D_{CK1}$ : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ giai đoạn I.

$Q_1$ : Sản lượng nửa thành phẩm hoàn thành giai đoạn I

- Căn cứ vào giá thành thực tế nửa thành phẩm của giai đoạn I chuyển sang giai đoạn II và các chi phí chế biến đã tập hợp được của giai đoạn II để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị nửa thành phẩm hoàn thành của giai đoạn II.

Công thức tính:

$$Z_2 = D_{ĐK2} + Z_1 + C_2 - D_{CK2}$$

$$z_2 = \frac{Z_2}{Q_2}$$

Cứ tuần tự như vậy cho đến khi tính giá thành thành phẩm:

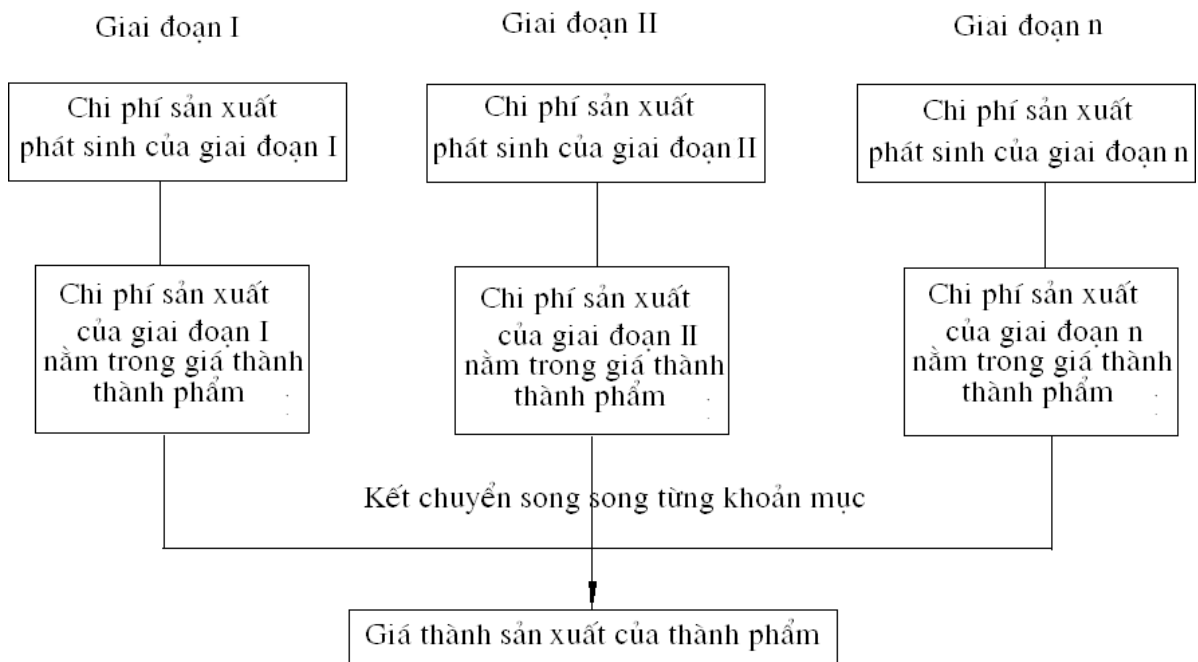
$$Z_{TP} = D_{ĐKn} + Z_{n-1} + C_n - D_{CKn}$$

$$z_{TP} = \frac{Z_{TP}}{Q_{TP}}$$

*Phương án tính giá thành không tính giá nửa thành phẩm.*

Kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng giai đoạn sản xuất để tính ra chi phí sản xuất của từng giai đoạn sản xuất nằm trong giá thành phẩm theo từng khoản mục chi phí. Sau đó tổng cộng cùng một lúc (song song) từng khoản mục chi phí của các giai đoạn sản xuất để tính ra giá thành thành phẩm.

Sơ đồ kết chuyển chi phí theo phương án kết chuyển song song.



Cách tính:

Bước 1: Xác định chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm.

- Tính chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm.

$$C_{Zn} = \frac{D_{ĐKn} + C_n}{Q_{TP} + Q_{Đn}} \times Q_{TP}$$



C<sub>Zn</sub>: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp của giai đoạn n trong giá thành của thành phẩm.

DĐKn: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp dở dang đầu kỳ của giai đoạn n.

Q<sub>TP</sub>: Sản lượng thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối.

Q<sub>Dn</sub>: Sản lượng sản phẩm dở dang giai đoạn n.

• Tính chi phí chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) vào giá thành sản phẩm.

• Trường hợp trị giá sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp:

$$C_{Zn} = \frac{D_{ĐKn} + C_n}{Q_{TP} + Q_{Dn}} \times Q_{TP}$$

Q<sub>Dn</sub>: Sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ các giai đoạn sau giai đoạn n.

• Trường hợp trị giá sản phẩm dở dang đánh giá theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

$$C_{Zn} = \frac{D_{ĐKn} + C_n}{Q_{TP} + Q'_{Dn} + Q_{Dn}} \times Q_{TP}$$

Q'<sub>Dn</sub>: Sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ giai đoạn n quy đổi thành sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương giai đoạn n.

• Kết chuyển song song chi phí sản xuất từng giai đoạn nằm trong thành phẩm theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành sản xuất của thành phẩm:

$$Z_{TP} = C_{Zn}$$

## 5. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, việc tổ chức kế toán các khoản mục chi phí vẫn giống như phương pháp kê khai thường xuyên, được thực hiện trên các tài khoản:

- Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp
- Tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung

Toàn bộ quá trình tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ, tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên tài khoản 631- Giá thành sản xuất. Tài khoản 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chỉ sử dụng để phản ánh và theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Kết cấu tài khoản 631- Giá thành sản xuất

Bên nợ: - Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Bên có: - Các khoản giảm chi phí sản xuất

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

- Giá thành thực tế sản phẩm sản xuất hoàn thành trong kỳ.

Tài khoản 631- Giá thành sản xuất không có số dư cuối kỳ.

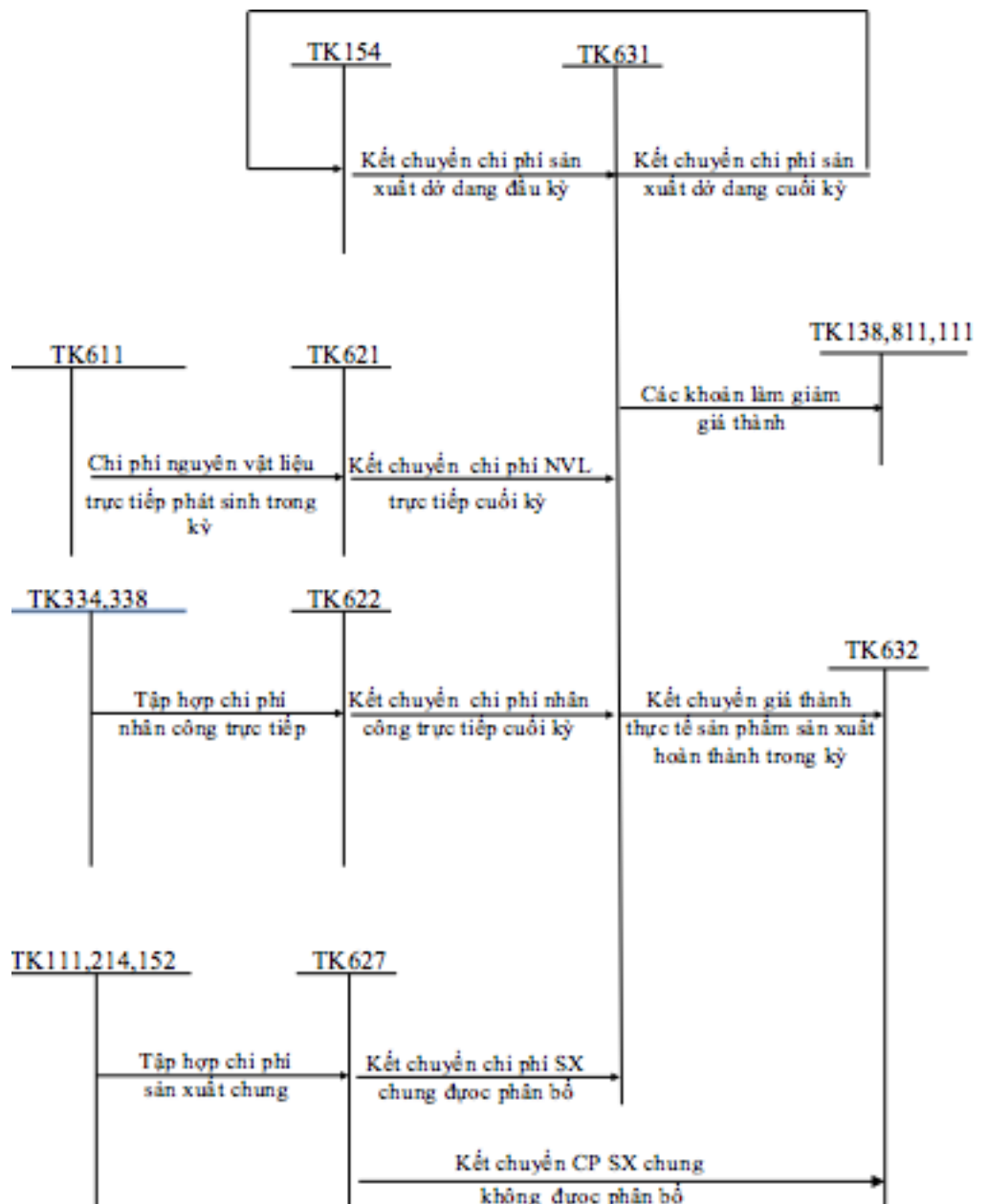
Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu :

(1) Đầu kỳ kết chuyển chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, kế toán kết ghi:

NợTK 631- Giá thành sản xuất

- CóTK154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  
(2) Cuối kỳ kết kế toán chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp  
NợTK 631- Giá thành sản xuất  
Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán ( Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên mức bình thường )  
CóTK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- (3) Cuối kỳ kết kế toán chuyển chi phí nhân công trực tiếp  
NợTK 631- Giá thành sản xuất  
Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán ( Phần chi phí nhân công trực tiếp trên mức bình thường )  
CóTK 622- Chi phí nhân công trực tiếp.
- (4) Cuối kỳ kết kế toán chuyển chi sản xuất chung  
NợTK 631- Giá thành sản xuất  
NợTK 632- Giá vốn hàng bán (nếu có)  
CóTK 627- Chi phí sản xuất chung.
- (5) Ghi nhận giá trị, chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành; giá trị phế liệu, căn cứ tài liệu tính giá thành và các chứng từ liên quan, kế toán ghi:  
NợTK 138,611,811  
CóTK 631: Giá thành sản xuất.
- (6) Cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, kế toán kết ghi:  
NợTK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  
CóTK 631- Giá thành sản xuất
- (7) Ghi nhận giá trị sản phẩm, lao vụ sản xuất hoàn thành, căn cứ tài liệu tính giá thành và các chứng từ liên quan, kế toán ghi:  
NợTK 632- Giá vốn hàng bán  
CóTK 631- Giá thành sản xuất

**Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ**



**6. Bài thực hành ứng dụng**

**BÀI SỐ 1:** Một DN sản xuất 3 loại sản phẩm A, B và C. Phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp. Có các số liệu đầu kỳ SXKD như sau:

- Tồn kho NVL chính 2.000 Kg, tổng trị giá: 1.400.000 đ
- Tồn kho VL phụ 1.600 Kg, tổng trị giá: 320.000 đ
- Tồn kho nhiên liệu 600 Kg, tổng trị giá: 576.000 đ
- Sản phẩm dở dang:

\* Sản phẩm A tổng trị giá: 1.600.000 đ

\* Sản phẩm B tổng trị giá: 800.000 đ

\* Sản phẩm C tổng trị giá: 360.000 đ

1/ Các hóa đơn nhập vật liệu trong kỳ gồm cả thuế GTGT 5% (Tiền chưa thanh toán)

- NVL chính 18.000 Kg, tổng trị giá: 15.288.000 đ
- VL phụ 8.000 Kg, tổng trị giá: 2.083.200 đ
- Nhiên liệu 3.000 Kg, tổng trị giá: 3.780.000 đ
- Phụ tùng, tổng trị giá: 1.680.000 đ
- Công cụ, dụng cụ, tổng trị giá: 1.722.000 đ

2/ Các phiếu xuất kho vật liệu dùng cho việc sản xuất sản phẩm:

- NVL chính: 15.000 Kg, trong đó sử dụng cho:

- \* Sản phẩm A : 7.000 Kg
- \* Sản phẩm B : 5.000 Kg
- \* Sản phẩm C : 3.000 Kg

- VL phụ : 5.900 Kg, trong đó sử dụng cho :

- \* Sản phẩm A : 2.400 Kg
- \* Sản phẩm B : 2.500 Kg
- \* Sản phẩm C : 1.000 Kg

- Nhiên liệu : 3.200 Kg, trong đó sử dụng cho :

- \* Sản phẩm A : 1.200 Kg
- \* Sản phẩm B : 800 Kg
- \* Sản phẩm C : 1.200 Kg

3/ Tiền lương trực tiếp phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm A là 2.800.000 đ, sản phẩm B là 1.200.000 đ, sản phẩm C là 1.000.000 đ. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo chế độ hiện hành.

4/ Các phiếu xuất kho dùng cho công tác quản lý phân xưởng :

- VL phụ: 200 Kg
- Nhiên liệu: 100 Kg

5/ Các phiếu xuất kho công cụ, dụng cụ và phụ tùng đưa vào chi phí trả trước (chờ phân bổ) dùng cho công tác quản lý phân xưởng, phân bổ làm 3 kỳ :

- Phụ tùng : 1.200.000 đ
- Công cụ, dụng cụ : 900.000 đ

6/ Các chi phí khác thuộc chi phí sản xuất chung :

- Chi phí sửa chữa thường xuyên MMTB qua TK 331 : 840.000 đ
- Tiền thuê MMTB tạm ứng trả : 700.000 đ
- Tiền điện nước sản xuất qua TK 331 : 2.400.000 đ
- Tiền điện thoại tại các PX trả chuyển khoản : 462.000 đ
- Chi phí bảo hộ lao động trả tiền mặt : 544.000 đ
- Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý PX : 1.000.000 đ
- Trích BHXH 19% : 190.000 đ

7/ Trong kỳ sản xuất kinh doanh, DN đã SX hoàn thành 6.000 sản phẩm A, 4.000 sản phẩm B và 2.000 sản phẩm C.

8/ Tài liệu bổ sung:

- Giá xuất kho VL được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đã đánh giá được cho sản phẩm A là 1.406.000 đ, sản phẩm B là 1.426.000 đ và sản phẩm C là 976.000 đ
- DN phân bổ chi phí sản xuất chung cho 3 loại sản phẩm A, B và C theo tiền lương công nhân sản xuất.

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản tất cả các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi nhập kho thành phẩm.

### **Đề số 1.**

Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng có các tài liệu sau (đơn vị tính 1000đ):

1. Sản phẩm làm dở đầu tháng tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 180.000
2. Giá vốn thực tế nguyên vật liệu xuất kho dùng cho sản xuất chế tạo sản phẩm là 1.820.000
3. Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong tháng là 150.000
4. Chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng là 225.000
5. Cuối tháng xác định số nguyên vật liệu xuất kho để sản xuất, sản phẩm sử dụng không hết là 200.000, đã nhập lại kho.
6. Kết quả sản xuất trong tháng: hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm A, còn lại 20 sản phẩm làm dở với giá trị đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 300.000.

Yêu cầu

1. Lập các định khoản kế toán liên quan?
2. Tính giá thành sản phẩm A theo khoản mục chi phí?
3. Ghi sổ cái TK 154 theo hình thức Nhật ký chung?

### **Đề số 2.**

Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, trong tháng có các tài liệu sau (đơn vị tính 1000đ):

1. Sản phẩm làm dở đầu tháng tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 180.000
2. Giá vốn thực tế nguyên vật liệu tồn kho đầu tháng là 1.000.000
3. Nguyên vật liệu mua ngoài về nhập kho, chưa thanh toán cho người bán với giá chưa có thuế GTGT là 1.820.000; thuế GTGT 10%; doanh nghiệp thực hiện theo phương pháp khấu trừ.
4. Chi phí nhân công trực tiếp trong tháng là 150.000
5. Chi phí sản xuất chung trong tháng là 225.000
5. Cuối tháng kiểm kê xác định giá vốn thực tế NVL còn lại cuối tháng là 1.200.000
6. Kết quả sản xuất trong tháng: hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm A, còn lại 20 sản phẩm làm dở với giá trị đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 300.000.

Yêu cầu

1. Lập các định khoản kế toán liên quan?
2. Tính giá thành sản phẩm A theo khoản mục chi phí?
3. Ghi sổ cái TK 631 theo hình thức Nhật ký chung?

### **Đề số 3.**

Anh (Chị ) tự cho những tài liệu cần thiết có liên quan đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp thực hiện kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. Căn cứ vào tài liệu đó hãy định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế và phản ánh trên sơ đồ TK kiểu chữ T?

### **Đề số 4.**

Anh (Chị ) tự cho những tài liệu cần thiết có liên quan đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp thực hiện kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Căn cứ vào tài liệu đó hãy định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế và phản ánh trên sơ đồ TK kiểu chữ T ?

### **Đề số 5.**

Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

(đơn vị tính: 1.000 đồng):

I. Trích một số nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Mua vật liệu của công ty H về nhập kho, giá mua chưa có thuế GTGT: 4.200.000, thuế GTGT 10%.
2. Chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho doanh nghiệp thanh toán bằng tiền tạm ứng: 10.000.
3. Xuất kho nguyên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm, theo giá vốn thực tế: 4.800.000.
4. Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh: 504.000.
5. Chi phí sản xuất chung tập hợp được: 384.000; trong đó: chi phí sản xuất chung biến đổi là: 264.000; chi phí sản xuất chung cố định: 120.000.
6. Sản xuất trong tháng hoàn thành 450 sản phẩm A, còn lại 150 sản phẩm dở

II. Giá trị sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: đầu tháng: 240.000; cuối tháng: 1.260.000

Yêu cầu:

1. Tính giá thành sản phẩm A, định khoản các nghiệp vụ kinh tế liên quan.
2. Hãy chỉ ra những định khoản khác biệt trong trường hợp doanh nghiệp kế toán chi phí theo phương pháp kiểm kê định kỳ?

Tài liệu bổ sung: công suất thực tế của máy móc thiết bị trong tháng chỉ đạt 80% công suất bình thường.,.

## **CHƯƠNG 3. KẾ TOÁN THÀNH PHẨM VÀ QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ**

### **Mã chương: MĐ 17 - 03**

**Giới thiệu:** kế toán thành phẩm, hàng hoá bán hàng và xác định kết quả

**Mục tiêu bài:**

- Phân biệt được các hình thức bán hàng trong doanh nghiệp
- Trình bày được phương pháp kế toán thành phẩm, bán hàng và kết quả hoạt động
- Vận dụng kiến thức làm được bài thực hành ứng dụng về kế toán thành phẩm, bán hàng và kết quả hoạt động
- Xác định được các chứng từ kế toán thành phẩm, bán hàng và kết quả hoạt động
- Ghi được sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết và sổ tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Vận dụng ghi sổ kế toán thành phẩm, bán hàng và kết quả hoạt động theo các hình thức nhật ký chung; nhật ký chứng từ và chứng từ ghi sổ
- Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

### **1. Kế toán thành phẩm, hàng hoá**

#### **1.1 Nhiệm vụ của kế toán**

##### **1.1.1 Khái niệm thành phẩm, hàng hoá**

“TP là những TP đã trải qua các giai đoạn chế biến đã hoàn thành được nhập kho hoặc gửi bán, bán thẳng”.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, các doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh tạo ra các loại sản phẩm và cung cấp dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của thị trường với mục tiêu là lợi nhuận. Để thực hiện mục tiêu đó, doanh nghiệp phải thực hiện được giá trị sản phẩm, hàng hoá thông qua hoạt động bán hàng. Bán hàng là việc chuyển quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá gắn với phần lớn lợi ích hoặc rủi ro cho khách hàng đồng thời được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Bán hàng là giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất - kinh doanh, đây là quá trình chuyển hóa vốn từ hình thái vốn sản phẩm, hàng hoá sang hình thái vốn tiền tệ hoặc vốn trong thanh toán. Vì vậy, đây nhanh quá trình bán hàng đồng nghĩa với việc rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, tăng nhanh vòng quay của vốn, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Để thực hiện được quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp phải phát sinh các khoản chi phí làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ dưới hình thức các khoản tiền đã chi ra, các khoản khấu trừ vào tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ làm giảm vốn chủ sở hữu. Đồng thời, doanh nghiệp cũng thu được các khoản doanh thu và thu nhập khác, đó là tổng giá trị các lợi ích kinh tế thu được trong kỳ phát sinh từ các hoạt động góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Sau một quá trình hoạt động, doanh nghiệp xác định được kết quả của từng hoạt động; trên cơ sở so sánh doanh thu, thu nhập với chi phí của từng hoạt động. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp phải được phân phối và sử dụng theo đúng mục đích phù hợp với cơ chế tài chính quy định cho từng loại hình doanh nghiệp cụ thể.

Để đáp ứng được các yêu cầu quản lý về thành phẩm, hàng hoá; bán hàng xác định kết quả và phân phối kết quả của các hoạt động. Kế toán phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây.

1) Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hiện có và sự biến động của từng loại thành phẩm, hàng hóa theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.

2) Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu của khách hàng.

3) Phản ánh và tính toán chính xác kết quả của từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.

4) Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng, xác định và phân phối kết quả.

## **1.2 Tính giá thành phẩm, hàng hoá**

### **1.2.1 Thành phẩm**

“- Tính giá thành phẩm, hàng hoá theo giá thực tế

- Tính giá thành phẩm, hàng hoá theo giá hạch toán”

Theo nguyên tắc giá gốc thì thành phẩm được đánh giá theo giá thành sản xuất thực tế, tùy theo sự vận động của thành phẩm mà ta đánh giá cho phù hợp.

\* *Đối với thành phẩm nhập kho:*

- Thành phẩm do DNSX hoàn thành nhập kho được phản ánh theo giá thành sản xuất thực tế (Zsxtt) của thành phẩm hoàn thành trong kì, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Thành phẩm do thuê ngoài gia công chế biến hoàn thành nhập kho: Được tính theo giá thực tế gia công, bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí thuê gia công và chi phí liên quan trực tiếp khác (chi phí vận chuyển, bốc dỡ, hao hụt trong gia công...).

- Thành phẩm đã bán bị trả lại nhập kho: Đánh giá bằng giá thực tế tại thời điểm xuất trước đây

- Từ SX:  $GNK = \text{giá thành sx}$

- Từ gia công:  $GNK = \text{Giá mang đi gia công} + \text{CP gia công}$

\* *Đối với thành phẩm xuất kho:*

Thành phẩm xuất kho cũng được phản ánh theo giá thành sản xuất thực tế xuất kho. Thành phẩm thuộc nhóm tài sản hàng tồn kho, do vậy theo chuẩn mực số 02 “kế toán hàng tồn kho”, việc tính giá thành thực tế của sản phẩm tồn kho (hoặc xuất kho) được áp dụng một trong bốn phương pháp sau:

Được tính theo các pp: FIFO, LIFO, BQGQ, TTĐĐ.

1) Phương pháp tính theo giá đích danh

2) Phương pháp bình quân giá quyền (cả kỳ)

3) Phương pháp nhập trước, xuất trước

4) Phương pháp nhập sau, xuất trước

### **1.2.2 Đánh giá hàng hoá**

Về cơ bản, phương pháp đánh giá hàng hoá nhập kho cũng được áp dụng tương tự như đánh giá vật tư. Nhưng khi nhập kho hàng hoá, kế toán ghi theo trị giá mua thực tế của từng lần nhập hàng cho từng thứ hàng hoá. Các chi phí thu mua thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình mua như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, tiền thuê kho, bãi... được hạch toán riêng (mà không tính vào giá thực tế của từng thứ hàng hoá), đến cuối tháng mới tính toán phân bổ cho hàng hoá xuất kho để tính trị giá vốn thực tế của hàng hoá xuất kho.



Do vậy, trị giá vốn thực tế của hàng hoá xuất kho được tính bằng 2 bộ phận sau  
= Trị giá mua hàng hoá + chi phí mua phân bổ cho hàng hoá xuất kho

\* Kế toán có thể vận dụng một trong các phương pháp như phương pháp tính giá thực tế vật tư xuất kho đã nghiên cứu ở chương 3 để tính trị giá mua thực tế của hàng hoá xuất kho.

\* Đến cuối kỳ kế toán phân bổ chi phí thu mua cho số hàng hoá xuất kho đã bán theo công thức:

**CPTM phân bổ cho HH đã bán trong kỳ = [(CPTM HH tồn ĐK + CPTM PS TK)x tiêu chuẩn phân bổ của HH đã bán trong kỳ ] / (HH tồn CK + HH đã xuất bán TK)**

Trong đó:

-“Hàng hóa tồn cuối kỳ” bao gồm hàng hóa tồn trong kho; hàng hóa đã mua nhưng còn đang đi trên đường và hàng hóa gửi đi bán nhưng chưa được đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Sau đó kế toán xác định trị giá vốn thực tế của hàng hoá xuất kho đã bán theo công thức:

**Trị giá vốn thực tế của hàng hoá xuất kho = Trị giá mua thực tế của hàng hoá xuất kho + Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hoá xuất kho**

### 1.3 Kế toán chi tiết thành phẩm, hàng hoá

- Chứng từ kế toán
- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho, P XK gửi hàng bán đại lý, P XK kiêm vận chuyển nội bộ
- Phương pháp hạch toán chi tiết: “Sổ chi tiết sản phẩm”

Hạch toán chi tiết sản phẩm- hàng hoá là việc hạch toán kết hợp giữa thủ kho và phòng kế toán trên cùng cơ sở các chứng từ nhập, xuất kho; nhằm đảm bảo theo dõi chặt chẽ số hiện có và tình hình biến động từng loại, nhóm, thứ sản phẩm- hàng hoá về số lượng và giá trị.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến việc nhập, xuất sản phẩm- hàng hoá đều phải lập chứng từ đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ qui định.

Theo chế độ chứng từ kế toán ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC, các chứng từ kế toán về vật tư, sản phẩm- hàng hoá bao gồm:

- |  |               |      |
|--|---------------|------|
| - Phiếu nhập kho   | (01-VT)       | (*)  |
| - Phiếu xuất kho   | (02-VT)       | (*)  |
| - Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá | (03-VT)       | (*)  |
| - Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ                         | (04-VT)       | (*)  |
| - Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ                    | (03 P XK-3LL) | (**) |
| - Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý                           | (04 HDL-3LL)  | (**) |
| - Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá     | (05-VT)       | (*)  |
| - Bảng kê mua hàng   | (06-VT)       | (*)  |
| - Hoá đơn (GTGT)   | (01GTKT-3LL)  | (**) |
| - Hoá đơn bán hàng thông thường                            | (02 GTTT-3LL) | (**) |
| - Hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính                       | (05 TTC-LL)   | (**) |

- Bảng kê thu mua hàng hoá mua vào không có hoá đơn (04/GTGT) (\*\*)
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi (01-BH) (\*)
- Thẻ quầy hàng (02-BH) (\*)

Chú thích: (\*\*): Chứng từ bắt buộc; (\*): Chứng từ hướng dẫn

Hạch toán chi tiết thành phẩm-hàng hoá cũng tương tự như hạch toán chi tiết vật tư (thuộc nhóm hàng tồn kho, đã nghiên cứu ở chương 3)

- Phương pháp ghi thẻ (sổ) song song.
- Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.
- Phương pháp sổ số dư.

Chú ý: Kế toán chi tiết hàng hoá trên sổ kế toán chi tiết của từng thứ hàng hoá chỉ ghi sổ theo trị giá mua, còn chi phí mua được kế toán tổng hợp trên sổ theo dõi chi phí mua hàng hoá (Sổ tài khoản 1562)

#### 1.4 Kế toán tổng hợp thành phẩm, hàng hoá

##### a. Tài khoản sử dụng: TK 155 “Thành phẩm”

Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm TP tại kho của DN.

TK155	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị TP nhập kho</li> <li>- Giá trị TP phát hiện thừa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị TP xuất kho</li> <li>- Giá trị TP phát hiện thiếu</li> </ul>
<b><u>SDCK: Gtri TP hiện có</u></b>	

##### TK 156 “Hàng hoá”

TK156	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị HH nhập kho</li> <li>- Giá trị HH phát hiện thừa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị HH xuất kho</li> <li>- Giá trị HH phát hiện thiếu</li> </ul>
<b><u>SDCK: Gtri HH hiện có</u></b>	

##### b. Các trường hợp kế toán:

*Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên*

TH1: Nhập kho TP

+ Từ SX:

N155: Z

C154: Z

+ Từ bán, gửi bán bị trả lại:

N155: Giá khi xuất bán

C632, 157: Giá khi xuất bán

TH2: Giá xuất kho TP

+ Bán, gửi bán

N632, 157: GXK

C155: GXK

+ Xuất kho mang đi gia công:

N154: GXK

C155: GXK

Chi phí gia công:

N154

N133

C111,112,331

Nhập kho hàng gia công:

N155

C154

+ Xuất mang đi góp vốn:

N811: CL lỗ

N221,222: Giá được đánh giá lại

C155: GXK

C711: CL lãi

TH3: Kiểm kê TP

+ Sổ kiểm kê < Sổ ghi sổ (thiếu)

N1381

C155

+ Sổ kiểm kê > Sổ ghi sổ (thừa)

N155

C3381

Ví dụ:

Số dư đầu kỳ TK 155 400tr (spA: 200x1.000.000đ/sp; sp B 400x 500.000đ/sp)

1. Xuất kho 150sp A bán cho KH tại kho của DN

2. Nhập kho từ sx 400spA và 1000spB với Z lần lượt là 1.200.000đ/sp và 600.000đ/sp

3. KH ở NV1 thông báo có 50sp sai quy cách trả lại cho DN đã nhập kho lại kho số sp này.

4. Xuất kho 300sp B gửi bán đại lý

5. Xuất kho 200sp A và 1000sp B góp vốn vào cty liên doanh, giá trị TS được đánh giá lại 1.400.000đ/sp A và 700.000đ/sp B.

6. Kiểm kê TP thu được kết quả sau:

+ SP A còn 300sp

+ SP B còn 70 sp

Số sp thừa (thiếu) chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý.

Biết rằng DN tính GXK theo pp FIFO.

**\* Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Theo phương pháp này, giá thành sản xuất thực tế của thành phẩm xuất kho được xác định được vào thời điểm cuối kỳ trên cơ sở kết quả kiểm kê và đánh giá thành phẩm tồn kho.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} \\ \text{tế thành} & & \text{thực tế thành} & & \text{thực tế thành} & & \text{thực tế thành} \\ \text{phẩm xuất kho} & = & \text{phẩm tồn kho} & + & \text{phẩm nhập} & - & \text{phẩm tồn kho} \\ & & \text{đầu kỳ} & & \text{kho trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Tài khoản: TK 155 “ Thành phẩm, TK 157 “ Hàng gửi đi bán” chỉ sử dụng để phản ánh trị giá vốn của thành phẩm và hàng gửi bán tồn kho đầu kì và cuối kì; để phản ánh quá trình nhập, xuất kho của thành phẩm kế toán sử dụng TK 632 “Giá vốn hàng bán”:

1) Đầu kì, căn cứ vào Zsx thực tế của thành phẩm tồn kho, thành phẩm gửi bán chưa xác định là đã bán đầu kỳ, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 157 – Hàng gửi đi bán

2) Cuối kì, căn cứ vào giá thành sản xuất thực tế của thành phẩm hoàn thành hoặc giá vốn thực tế hàng hoá xuất kho bán, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản xuất (kể cả nhập kho hay không nhập kho)

Hoặc Có TK 611-(Giá vốn thực tế - nếu DNTMKD hàng hoá)

3) Cuối kì, căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định trị giá của thành phẩm tồn kho cuối kì và thành phẩm gửi bán nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu (đối với DNSX), kế toán ghi sổ:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 157 - Hàng gửi bán

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

4) Xác định giá thành của thành phẩm, giá vốn thực tế hàng hoá xuất bán trong kỳ, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 911 - Xác định KQKD

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Sau khi xác định được trị giá vốn của hàng xuất kho để bán, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, kế toán cần phải xác định kết quả để cung cấp thông tin trình bày báo cáo tài chính (Báo cáo kết quả kinh doanh). Tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp và sự vận động của sản phẩm, hàng hoá mà kế toán xác định giá vốn của hàng đã bán:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vốn} \\ \text{của hàng đã} \\ \text{bán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá vốn của} \\ \text{hàng xuất đã bán} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí bán hàng và chi phí quản lí} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

## **2. Kế toán bán hàng**

### **2.1 Khái niệm và nhiệm vụ của kế toán bán hàng**

Có 2 phương thức bán hàng: Bán hàng trực tiếp tại kho và Bán hàng theo phương thức chuyển hàng

### **2.2 Phạm vi xác định bán hàng**

Bán hàng trực tiếp tại kho: là bên mua sec cử đại diện đến bên bán nhận hàng và tổ chức vận chuyển về đơn vị

Bán hàng theo phương thức chuyển hàng: bên bán sẽ căn cứ hợp đồng đã ký kết tổ chức vận chuyển đến cho bên mua theo địa điểm đã quy định trong hợp đồng.

### **2.3 Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng**

Là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu: DN được sở hữu về tiền (bao gồm quyền nhận nợ) đồng thời mất quyền sở hữu về hàng.

### **2.4 Phương pháp hạch toán**

#### **a. Chứng từ sử dụng:**

- P XK, P XK gửi hàng bán đại lý

- Hoá đơn
  - b. Sổ chi tiết:** “Sổ chi tiết bán hàng” (Doanh thu)
  - c. Tài khoản sử dụng:**
- \*\* TK 157 “Hàng gửi đi bán”

TK157	
SDDK: .....	
Giá trị hàng gửi đi bán	Giá trị hàng gửi đi bán đã bán được, bị trả lại
<b><u>SDCK: Gtri hàng đang gửi đi bán</u></b>	

\*\*\* TK 632 “giá vốn hàng bán”

TK632	
- Giá vốn của hàng đã bán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn của hàng bán bị trả lại</li> <li>- Kc giá vốn hàng bán vào TK 911 để xd Kết quả kinh doanh</li> </ul>

\*\*\* TK 511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Dùng để phản ánh doanh thu về bán sp hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

TK511	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản giảm DT (CKTM,GGHB,HBBTL)</li> <li>- Thuế XK, thuế TTĐB</li> <li>- Kc DT Thuần vào TK 911 để XD KQKD</li> </ul>	- Doanh thu phát sinh

## 2.5 Phương pháp hạch toán kế toán bán hàng

### 2.5.1 Kế toán bán hàng theo phương thức trực tiếp

Theo phương thức này, khi doanh nghiệp giao hàng hóa, thành phẩm hoặc lao vụ, dịch vụ cho khách hàng, đồng thời được khách hàng thanh toán ngay hoặc chấp nhận thanh toán đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng.

Các phương thức bán hàng trực tiếp bao gồm:

- Bán hàng thu tiền ngay
- Bán hàng được người mua chấp nhận thanh toán ngay (không có lãi trả chậm)
- Bán hàng trả chậm, trả góp có lãi
- Bán hàng đổi hàng

**TH1: Bán hàng tại kho của DN:**

- Doanh thu:  
N111,112,131: GTT  
C511: GBCT  
C3331: VAT

- Giá vốn:  
N632: GXK  
C155: GXK

### **2.5.2 Kế toán bán hàng theo phương thức chuyển hàng**

#### *Kế toán giá vốn hàng bán theo phương thức gửi hàng*

Theo phương thức này, định kỳ doanh nghiệp sẽ gửi hàng cho khách hàng theo những thoả thuận trong hợp đồng. Khách hàng có thể là các đơn vị nhận bán hàng đại lí hoặc là khách hàng mua thường xuyên theo hợp đồng kinh tế. Khi ta xuất kho hàng hóa - thành phẩm giao cho khách hàng thì số hàng hoá - thành phẩm đó vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, bởi vì chưa thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện ghi nhận doanh thu. Khi khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán thì ghi nhận doanh thu do doanh nghiệp đã chuyển các lợi ích gắn với quyền sở hữu hàng hóa - thành phẩm cho khách hàng.

Để phản ánh sự biến động và số liệu có về giá vốn của hàng gửi bán, kế toán sử dụng TK 157 - Hàng gửi đi bán.

#### **TH2: Bán theo PP chuyển hàng (gửi đi bán)**

- Xuất kho chuyển bán:

N157: GXK  
C155: GXK

- Khi KH nhận được hàng (đã bán):

+ Doanh thu

N111,112,131: GTT  
C511: GBCT  
C3331: VAT

+ Giá vốn:

N632: GV  
C157: GV (GXK)

+ Chi chí chuyển hàng đi bán:

N641:

N133:

C111,112

#### **Ví dụ 1:**

Số dư đầu kỳ TK 155: 40tr (100sp x 400.000đ/sp)

1. Nhập kho từ sx 400sp với Z 450.000đ/sp

2. Xuất kho 250 sp bán cho KH tại kho của DN thu bằng TM theo giá chưa thuế 600.000đ/sp, VAT 10%.

Biết rằng DN tính GXK thành phẩm theo PP FIFO.

Ví dụ 2:

Số dư đầu kỳ TK 155: 100tr (100sp x 1.000.000đ/sp)

1. Xuất kho 60sp chuyển bán cho KH theo GCT 1.400.000đ/sp; VAT 5%; KH chưa nhận được hàng

2. KH thông báo đã nhận được hàng DN chuyển ở NV1 và đã chuyển khoản trả tiền cho DN. Chi phí vận chuyển hàng đi bán chỉ bằng TM 1.100.000 trong đó VAT 10%. Biết DN xuất kho theo PP FIFO.

**TH3: Bán hàng phát sinh thiếu (theo phương thức chuyển hàng)**

- Xuất kho chuyển bán:

N157: GXX

C155: GXX

- Khi KH nhận được hàng và báo thiếu:

(KH chỉ chấp nhận mua theo số thực tế, số thiếu chờ xử lý)

+ N111,112,131: GTT

C511: GBCT

C3331: VAT

+ N632: GV

C157: GV

+ Hàng thiếu chờ xử lý:

N1381: GV của hàng thiếu

C157: GV của hàng thiếu

⇒ tìm ra nguyên nhân xử lý:

N....

C1381

**Ví dụ 3:**

1. Xuất kho 500sp với GXX 100.000đ/sp; GBCT 600.000đ/sp; VAT 10% chuyển bán cho Cty A.

2. Cty A thông báo hàng đã đến nơi nhưng thực tế kiểm nhận chỉ có 400sp; Cty A chỉ chấp nhận mua theo số thực tế và trả tiền cho DN bằng TM; số thiếu chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý

3. Xác định được nguyên nhân là do DN giao thiếu: Giả sử:

a. DN đã giao thêm cho Cty A số sp thiếu

b. DN không giao thêm

**TH4: Bán hàng phát sinh thừa (chuyển hàng)**

- Xuất kho chuyển bán:

N157: GXX

C155: GXX

- Khi KH nhận được hàng hoá, báo thừa (KH chỉ chấp nhận mua theo hợp đồng, số thừa chờ xử lý)

+ N111,112,131: GTT

C511: GBCT

C3331: VAT

+ N632: GV

C157: GV

+ Hàng thừa chờ xử lý:

N157: GV hàng bán thừa

C3381: GV hàng bán thừa

=> Tìm ra nguyên nhân xử lý:

N3381:

C....

**Ví dụ 4:**

1. Xuất kho 1000sp chuyển bán cho Cty A, GXK 500.000đ/sp; GBCT 700.000đ/sp; VAT 10%.

2. Cty A thông báo hàng đã đến nơi nhưng kết quả kiểm kê thực tế phát hiện có 1200sp. Cty A chỉ chấp nhận mua đúng số lượng trên hoá đơn, số thừa chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý.

3. Xác định được nguyên nhân là do DN giao thừa. DN đã:

a.) Nhận lại số hàng thừa này mang về nhập kho

Bán luôn cho cty A số thừa này, chưa trả tiền

- Kế toán bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp

**TH5: Bán trả góp:**

- Khi bán hàng:

N131: GTT

C511: GBCT

C3331: VAT

C3387: Lãi trả góp

N632: GXK

C155: GXK

- Định kỳ:

+ Thu tiền KH góp

N111,112

C131

+ Phân bổ lãi trả góp:

N3387

C515

**Ví dụ 5:**

1. Xuất kho 1sp bán cho KH theo phương thức trả góp, thời hạn trả góp 12 tháng, tổng số tiền phải thu KH là 134tr. Biết rằng nếu bán trả ngay thì số tiền phải thu KH đã bao gồm 10% VAT là 110tr, GXK 60tr.

KH mang tiền mặt trả góp tháng đầu tiên cho DN

- Kế toán bán hàng đại lý

**TH6: Bán thông qua đại lý (Đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng)**

Chủ hàng (giao ĐL)	Đại lý (nhận bán ĐL)
- Xuất kho giao ĐL N157: GXK C155: GXK	- Nhận hàng bán ĐL (ghi nhận TS bán hộ)
- Khi bán được hàng: + N131: GTT C511: GB C3331: VAT	- Khi bán được hàng: + N111,112: GTT C331: GTT + Ghi sổ giảm TS bán
+ N632: GV C157: GV	- Hoa hồng được hưởng N331: C511 C3331
- Hoa hồng phải trả cho ĐL: N641 N133 C131	- Trả tiền cho chủ hàng sau khi đã trả hoa hồng N331 C111,112
- Nhận tiền từ ĐL sau khi trừ hoa hồng	



N111,112 C131	
------------------	--

**Ví dụ 6:** DN ký hợp đồng với ĐL A theo hợp đồng ĐL phải bán đúng giá DN giao và được hưởng hoa hồng theo tỉ lệ 4% trên doanh số bán chưa thuế. Thuế GTGT của hoa hồng 10%.

1. DN xuất kho 500sp có GXK 1tr/sp; GB chưa thuếes 1,6tr; VAT 10% giao cho ĐL
2. ĐL thông báo đã bán được 400sp nhận bằng TM
3. ĐL đã chuyển khoản trả tiền cho DN sau khi trừ hoa hồng được hưởng

Giải:

Chủ hàng (giao ĐL)	Đại lý (nhận bán ĐL)
1. N157: 500 (500x1tr) C155: 500	1. Nhận hàng bán ĐL (ghi nhận TS bán hộ)
2.	2.
+ N131: 704 C511: 640 (400x1,6tr) C3331: 64	+ N111: 704 C331: 704
+ N632: 400 (400x1tr) C157: 400	+ Ghi sổ giảm TS bán + N331: 2,816
+ N641: 25,6 (4% x 640) N133: 2,56 C131: 28,16	C511: 25,6 (4% x 640) C3331: 2,56
3.	3. N331: 675,84 (704 – 28,16) C112: 675,84
N112: 675,84 C131: 675,84 (704-28,16)	

- Kế toán bán hàng nội bộ
- Kế toán các trường hợp bán hàng khác

**TH7: Trao đổi sản phẩm (Bán với hình thức trao đổi)**

- Đối với sp mang đi trao đổi:

+ N131: GTT A  
C511: GBCT  
C3331: VAT

+ N632: GXK  
C155: GXK

- Đối với VL, CC, HH, TSCĐ...nhận về:

N152,153,156, 211:

N133:

C131: B

- Thanh toán chênh lệch:

+ A>B (thu thêm):

N111,112: chênh lệch

C131: CL

+ A<B (chi thêm):

N131: CL

C111,112: CL

Ví dụ 7:

1. DN dung 200sp với giá bán 700.000đ/sp mang đổi với Cty A, GXK 500.000đ/sp và nhận về 300kg VL với giá 350.000đ/kg; thuế VAT 10%.
2. Thanh toán chênh lệch DN với Cty A sau khi tính toán bằng TGNH

**TH9: Dùng sp để khuyến mãi**

+ N641: GV

C512: GV

+ N632: GXK

C155: GXK

**Ví dụ 8:**

1. Xuất kho 100sp A có GXK 1tr/sp; giá bán chưa thuế 1,5tr/sp bán cho KH thu bằng TM. Đồng thời xuất kho 10sp B có GXK 200.000đ/sp, GBCT 250.000đ/sp để khuyến mãi cho KH. Tất cả đều có thuế suất 10%.
2. Xuất kho 20sp B có GXK 220.000đ/sp, GB đã bao gồm 10% GTGT 275.000đ/sp để thưởng cho NLĐ (lấy từ quỹ khen thưởng)

**3. Kế toán doanh thu**

Doanh thu là tổng các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kì hạch toán, phát sinh từ hoạt động SXKD thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu thuần được xác định bằng tổng doanh thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và doanh thu hàng đã bán bị trả lại.

Các loại doanh thu: Doanh thu tùy theo từng loại hình SXKD và bao gồm:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi tức được chia.

Ngoài ra còn các khoản thu nhập khác.

Khi hạch toán doanh thu và thu nhập khác lưu ý các quy định sau đây:

- 1) Doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận cho doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi tức được chia được quy định tại chuẩn mực "Doanh thu và thu nhập khác", nếu không thỏa mãn các điều kiện thì không hạch toán vào doanh thu.
- 2) Doanh thu và chi phí liên quan đến cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp và theo năm tài chính.
- 3) Trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ trao đổi lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất thì không được ghi nhận là doanh thu.
- 4) Phải theo dõi chi tiết từng loại doanh thu, doanh thu từng mặt hàng ngành hàng, từng sản phẩm,... theo dõi chi tiết từng khoản giảm trừ doanh thu, để xác định doanh thu thuần của từng loại doanh thu, chi tiết từng mặt hàng, từng sản phẩm... để phục vụ cho cung cấp thông tin kế toán để quản trị doanh nghiệp và lập Báo cáo tài chính.

**\*\* Chứng từ kế toán:**

Chứng từ kế toán được sử dụng để kế toán doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng bao gồm:

- Hóa đơn GTGT (mẫu 01-GTKT-3LL)
- Hóa đơn bán hàng thông thường (mẫu 02 – GTTT-3LL)
- Bảng thanh toán hàng đại lí, kí gửi (mẫu 01-BH)
- Thẻ quầy hàng (mẫu 02-BH)

- Các chứng từ thanh toán (phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, ủy nhiệm thu, giấy báo có NH, bảng sao kê của NH...)
- Chứng từ kế toán liên quan khác như phiếu nhập kho hàng trả lại...

#### **4. Các khoản giảm Doanh thu**

Các khoản giảm DT bao gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản người bán giảm trừ cho người mua do mua hàng SL lớn
- Giảm giá hàng bán: là khoản người bán giảm trừ cho người mua do hàng sai quy cách, kém chất lượng.
- Hàng bán bị trả lại: là hàng đã bán nhưng sai quy cách, kém CL nên bị KH trả lại.

##### **4.1 Tài khoản sử dụng:**

TK5211 “CKTM”: Chiết khấu thương mại là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng

TK 5212 “GGHB”: Giảm giá hàng bán là khoản tiền doanh nghiệp (bên bán) giảm trừ cho bên mua hàng trong trường hợp đặc biệt vì lí do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng qui cách, hoặc không đúng thời hạn ... đã ghi trong hợp đồng. Trường hợp đơn vị bán đã xuất bán hàng hoá, dịch vụ và đã lập hoá đơn nhưng do hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách ...phải điều chỉnh giảm giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hoá, mức giá giảm theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian), lý do giảm giá, đồng thời bên bán lập hoá đơn để điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hoá, dịch vụ tại hoá đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.

TK 5213 “HBBTL”: Doanh thu hàng đã bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành, như: hàng kém phẩm chất, sai qui cách, chủng loại.

Theo thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12-12-2003 quy định:

Trường hợp người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho người bán, bên mua phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT. Hoá đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh doanh số mua, bán, số thuế GTGT đã kê khai.

Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hoá đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hàng hoá, hoặc một phần hàng hóa, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị chưa có thuế GTGT, tiền thuế GTGT lý do trả hàng theo hoá đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hoá đơn) đồng thời kèm theo hoá đơn gửi trả lại cho bên bán để bên bán lập lại hóa đơn GTGT cho số lượng hàng hóa đã nhận, và làm căn cứ bên bán điều chỉnh doanh số và thuế GTGT đầu ra.

(Phát sinh ghi bên Nợ - Nhóm 5 đặc biệt)

Các tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm DThu phát sinh trong kỳ.

TK5211,5212, 5213	
- Các khoản giảm DT phát sinh (CKTM,GGHB,HHBTL)	- Kc các khoản giảm Dth về TK 511 để xác định DTT

Chỉ phản ánh vào TK CKTM, HHBTL , GGHB phát sinh sau khi đã bán được hàng

#### 4.2 Phương pháp kế toán:

- CKTM, GGHB, HHBTL phát sinh:

N5211,5212,5213

N3331

C111,112,131

Lưu ý: Đối với HHBTL phải ghi giảm Giá vốn

N155,157: GV

C632: GV

⇒ Cuối kỳ, phải kết chuyển các khoản Giảm DT vào TK 511

N511

C5211, 5212, 5213

(100giá bán:

TH1: Mua, ctt N131, C511 => sai quy cách N5211, C131: 20

TH2: Sai quy cách giảm 20 => N131, C511: 80)

#### Ví dụ:

1. Xuất kho 200sp, GXK 1tr/sp, GBCT 1,4tr/sp; VAT 10%; bán cho Kh tại kho của DN, ctt

2. KH ở NV1 thông báo có 20sp sai quy cách, DN đã:

a.) Giảm giá chưa thuế 50.000đ/sp cho 10sp sai quy cách

b.) Số còn lại do ko thoả thuận được mức giảm giá nên KH đã trả lại cho DN; DN nhập lại kho số sp này. Chi phí vận chuyển VL chi bằng TM 1,1tr trong đó VAT 100.000đ

3. Nhận được thông báo của KH ở tháng trước, có 20sp kém CL đã trả lại cho DN, DN đã nhập lại kho số sp này biết rằng: GV là 800.000đ/sp; GB 1,4tr/sp; VAT 10%; DN đã chuyển khoản trả lại tiền cho KH.

4. Cuối kỳ, kc các khoản giảm DTh về TK 511 để Xđ DTT

Yêu cầu: Định khoản, xác định DTT

#### TH11: Chiết khấu thanh toán cho KH

N635

C111,112

Ví dụ:

1. Ngày 1/6 bán 100s- cho Cty A, ctt, GTT 880.000đ/sp trong đó VAT 10%; GV 500.000đ/sp. Theo Hợp đồng nếu cty A thanh toán trong thời hạn 5 ngày thì được hưởng CK theo tỉ lệ 1,5% trên tổng số tiền thanh toán

2. Ngày 4/6 Cty A chuyển khoản trả tiền cho DN sau đó DN đã chi CKTT cho Cty A bằng TM

## 5. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### 5.1 CPBH:

- CP BH là những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ SP HH DV bao gồm: CP VL, CC dung cho BH
- CP KH TSCĐ cho BH
- TL và các khoản trích theo lương của nhân viên BH
- CP dịch vụ mua ngoài về dung cho BH (quảng cáo, điện, nước, điện thoại...)
- CP bảo hành sp

### 5.2 CP QLDN:

Là những CP phát sinh liên quan đến việc quản lý chung cho toàn DN bao gồm:

- CP VL, CC dung cho QLDN
- CP KH TSCĐ dung cho QLDN
- TL và khoản trích theo lương của nhân viên QLDN
- CP dịch vụ mua ngoài dung cho QLDN
- CP tiếp khách (5%)
- Dự phòng phải thu khó đòi, Dự phòng phải trả
- Phí, lệ phí phải nộp

### 5.3 PP kế toán:

#### 5.3.1 Chứng từ sử dụng:

- PXX
- Bảng phân bổ CCDC
- Bảng trích và phân bổ KH TSCĐ
- Bảng phân bổ TL và BHXH
- Hoá đơn, phiếu chi và giấy báo Nợ

#### 5.3.2 Tài khoản sử dụng: TK 641 “CP BH”; TK 642 “CP QLDN”

Dùng phản ánh

TK 641, 642	
- CP BH, CP QLDN phát sinh	- Kc CP BH, CP QLDN về TK 911 để xác định KQKD

#### 5.3.3 Các trường hợp kế toán

- Xuất VL  
N641, 642: GXX  
C152:
- Xuất CCDC:  
+ Loại phân bổ 1 lần:  
N641, 642: GXX  
C153: GXX  
+ Loại phân bổ n lần:  
N242: GXX  
C153  
⇒ định kỳ phân bổ  
N641, 642  
C242
- KH TSCĐ

N641, 642

C214

- TL

N641, 642

C334

⇒ Trích BH...

N641,642

N334

C338

- Dịch vụ mua ngoài:

N641, 642: GCT

N133: VAT

C111,112,331: GTT

- CP bảo hành sp

N641

C352

- Tiếp khách

N642

C111,112

- Dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả

N642

C139, 352

- Phí, lệ phí

N642

C3338, 3339

⇒ Cuối kỳ Kc

N911

C641

C642

## 6. Nội dung và phương pháp xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm

$KQ\ tttp = DT - \text{Các khoản giảm DT (CKTM, GGHB, HBBTL)}$

$DTT - GVHB - CP\ BH - CP\ QLDN$

$(Lãi\ gộp = DTT - GVHB)$

### 6.1 Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản sử dụng: TK 911 “XĐ KQKD”

Dùng để tổng hợp DT, CP và Xđ KQKD của DN

TK911	
- Tập hợp CP (63, 8)	- Tập hợp DT (51) TN (7)
- Kc Lãi (421)	- Kc Lỗ (421)

## 6.2 Phương pháp kế toán phân phối kết quả kinh doanh

- Kết chuyển các khoản giảm DT

N511

C5211

C5212

C5213

- Kết chuyển DTT

N511: A

C911: A

- Kết chuyển Chi phí

N911: B

C632: GVHB

C641: CP BH

C642: CP QLDN

⇒ Kết quả TTtp = A – B

A-B >0 Lãi

A-B < 0 Lỗ

Ví dụ: DN có tài liệu như sau:

1. Xuất kho 500sp bán cho KH tại kho DN, GXK 500.000đ/sp, GB chưa thuế 700.000đ/sp; GTGT 10%; ctt
  2. Tiền điện theo giá chưa thuế 2tr, GTT 10%; đã thanh toán bằng TM dung ở bộ phận BH 30%, số còn lại dung cho QLDN
  3. KH ở NV1 thông báo có 50sp kém chất lượng đã trả lại cho DN. DN đã nhập lại kho số sp này.
  4. TL phải trả cho bộ phận BH 30tr, bộ phận QLDN 50tr
  5. Trích BH....theo tỉ lệ quy định
- Cuối kỳ kc DT, CP để xác định KQ tttp

### Thực hành/ Bài tập nhóm/ Thảo luận:

**BÀI SỐ 1:** Một DN trong tháng có các nghiệp vụ liên quan đến tình hình tiêu thụ như sau:

I- Tình hình đầu tháng:

\* Thành phẩm tồn kho:

- 5.000 sản phẩm A, tổng giá thành 500.000.000 đ.

- 3.000 sản phẩm B, tổng giá thành 120.000.000 đ.

\* Gửi bán 2.000 sản phẩm A chờ Công ty X chấp nhận theo giá bán đơn vị gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000 đ, giá vốn đơn vị 100.000 đ.

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1/ Nhập kho từ bộ phận sản xuất 33.000 sản phẩm A theo giá thành đơn vị thực tế 98.000 đ và 17.000 sản phẩm B theo giá thành đơn vị thực tế là 41.000 đ.

2/ Xuất kho bán trực tiếp 15.000 sản phẩm B cho Công ty M với giá bán đơn vị chưa có thuế GTGT là 50.000 đ, thuế GTGT 10%. Sau khi trừ số đặt trước bằng chuyển khoản kỳ trước 300.000.000 đ, số còn lại Công ty M đã thanh toán bằng tiền mặt.

3/ Số hàng gửi bán kỳ trước được Công ty X chấp nhận thanh toán 50%, số còn lại Công ty đã trả và DN đã kiểm nhận nhập kho đủ.

4/ Công ty vật tư L mua trực tiếp 20.000 sản phẩm A thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ 1% chiết khấu thanh toán được hưởng. Biết giá bán đơn vị gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000 đ.

5/ Xuất kho chuyển đến cho Công ty K 12.000 sản phẩm A theo giá bán đơn vị gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000 đ.

6/ Công ty K đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán toàn bộ.

7/ Công ty N trả lại 1.000 sản phẩm A đã bán kỳ trước vì chất lượng kém. DN đã kiểm tra và chấp nhận thanh toán tiền hàng cho Công ty N bằng TM theo giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000.000 đ. Biết giá vốn của số hàng này là 100.000.000 đ.

8/ Công ty K (nghiệp vụ 6) thanh toán số tiền hàng trong kỳ bằng một thiết bị sản xuất theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 1.050.000.000 đ. Số còn lại Công ty K đã trả bằng TGNH.

9/ Chi phí bán hàng và chi phí QLDN trong tháng đã tổng hợp được như sau :

	1522	334	338	214
Chi phí bán hàng	5.000.000	20.000.000	3.800.000	3.000.000
Chi phí QLDN	7.000.000	18.000.000	3.420.000	4.040.000

10/ Kết chuyển các TK liên quan để xác định kết quả tiêu thụ của mỗi loại sản phẩm. Biết chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp phân bổ theo số lượng sản phẩm thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi xác định được kết quả tiêu thụ của mỗi loại sản phẩm. Cho biết giá thực tế hàng xuất kho trong tháng tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

---

**BÀI SỐ 2:** Một DN trong tháng có các nghiệp vụ liên quan đến tình hình tiêu thụ như sau:

1/ Nhập kho từ sản xuất một số thành phẩm theo tổng giá thành sản xuất thực tế là 550.000.000 đ.

2/ Nhập kho số sản phẩm thuê ngoài gia công, số tiền phải trả Công ty F bao gồm cả thuế GTGT 5% là 10.500.000 đ. Được biết giá thành sản xuất thực tế của số sản phẩm xuất kho từ tháng trước thuê Công ty F là 300.000.000 đ.

3/ Xuất kho bán trực tiếp cho Công ty H một số thành phẩm theo giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 440.000.000 đ. Công ty H đã thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%. Được biết giá vốn của số hàng trên là 320.000.000 đ.

4/ Xuất kho chuyển đến cho Công ty Y một số thành phẩm theo giá thành sản xuất thực tế 200.000.000 đ, giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 264.000.000 đ (chưa XD tiêu thụ). Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ. Theo hợp đồng thì các chi phí này do người mua chịu.

5/ Xuất kho chuyển đến cho Công ty T một số thành phẩm theo giá thành sản xuất thực tế 150.000.000 đ, giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 220.000.000 đ. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ. Theo hợp đồng thì các chi phí này do người bán chịu. Công ty T đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán 50% số hàng. Số hàng không được chấp nhận DN đã thu hồi nhập kho.



6/ Xuất trực tiếp tại bộ phận sản xuất một lô thành phẩm theo giá vốn 200.000.000 đ để chuyển đến cho Đại lý K theo giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 264.000.000 đ. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ Đại lý K đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 1.050.000 đ. Hoa hồng đại lý 6%.

7/ Công ty Y (ngành vụ 4) đã nhận được hàng và thanh toán toàn bộ kể cả chi phí vận chuyển, bốc dỡ bằng chuyển khoản.

8/ Cơ sở Đại lý K đã bán được toàn bộ số hàng nhận đại lý bằng tiền mặt theo đúng giá quy định và đã lập bảng kê hàng hóa bán ra gửi cho DN và DN đã lập hóa đơn GTGT về số hàng nói trên.

9/ Đại lý K thanh toán tiền hàng bằng chuyển khoản sau khi trừ hoa hồng được hưởng. Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại DN và tại Đại lý K liên quan đến tình hình trên

**Bài 12:** Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

Tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp vào ngày 30/11/200X

Vay ngắn hạn	6.000.000	Tiền mặt	2.000.000
Tiền gửi ngân hàng	10.000.000	Phải thu của khách hàng	4.000.000
Tài sản cố định HH	38.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	48.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	4.000.000	Thành phẩm	6.000.000
Nguyên Vật liệu	5.000.000	Phải trả CNV	1.000.000
Phải trả cho người bán	4.000.000	Quỹ đầu tư phát triển	2.000.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12/200X

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 2.000.000
2. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 3.000.000
3. Nhập kho nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng 1.500.000
4. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 4.000.000
5. Dùng lợi nhuận để bổ sung nguồn vốn kinh doanh 2.000.000
6. Dùng lợi nhuận để bổ sung quỹ đầu tư phát triển 1.000.000
7. Vay ngắn hạn về nhập quỹ tiền mặt 1.000.000
8. Được cấp thêm một tài sản cố định HH trị giá 8.000.000
9. Nhập kho nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán 3.000.000
10. Chi tiền mặt để trả nợ cho người bán 1.500.000
11. Chi tiền mặt để thanh toán cho công nhân 1.000.000
12. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 3.000.000

Yêu cầu:

1. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 30/11/200X
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12/200X
3. Phản ánh vào tất cả các tài khoản có liên quan
4. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/200X

**Bài 15:** Tại một doanh nghiệp vào ngày 31/01/200x có tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

Tiền Mặt	1.000.000	Hao mòn TSCĐ HH	(500.000)
Tiền gửi ngân hàng	2.000.000	Tài sản cố định hữu hình	30.000.000
Phải thu khách hàng	4.500.000	Vay ngắn hạn	8.000.000

Tạm ứng	1.000.000	Phải trả người bán	2.000.000
Phải thu khác	500.000	Quỹ đầu tư phát triển	2.500.000
Hàng hóa	7.500.000	Nguồn vốn kinh doanh	30.000.000
Công cụ dụng cụ	400.000	Lãi chưa phân phối	3.900.000

Trong tháng 2 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000
2. Được Nhà nước cấp cho một số tài sản cố định hữu hình mới, nguyên giá 400.000
3. Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán 220.000 trong đó giá trị hàng hóa là 200.000 thuế GTGT đầu vào 20.000.
4. Vay ngắn hạn ngân hàng 60.000 trả nợ người bán
5. Người mua trả nợ bằng tiền mặt 30.000
6. Nhập kho vật liệu, trị giá vật liệu 60.000, thuế GTGT đầu vào 6.000. Đã trả bằng tiền mặt 16.000, còn lại 50.000 chưa thanh toán.
7. Chi tiền mặt 20.000 trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng
8. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 10.000 và quỹ dự phòng tài chính 2.000
9. Tạm ứng 500 tiền mặt cho nhân viên đi công tác
10. Mua một số công cụ dụng cụ trị giá 3.000 trả bằng tiền mặt
11. Thu được khoản thu khác bằng tiền mặt 400
12. Người mua ứng trước (trả trước) 10.000 tiền mặt để kỳ sau lấy hàng
13. Chuyển tiền gửi ngân hàng 20.000 trả trước cho người bán để kỳ sau mua hàng
14. Góp vốn liên doanh dài hạn với đơn vị bán bằng tài sản cố định trị giá 100.000 và hàng hóa 60.000
15. Nhận vốn góp liên doanh bằng tài sản cố định trị giá 200.000

Yêu Cầu:

1. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/01/200X
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
3. Phản ánh vào các tài khoản có liên quan
4. Lập bảng đối chiếu số phát sinh
5. Lập bảng cân đối kế toán ngày 28/2/200X

Bài 16: Có tài liệu về 2 loại vật liệu như sau:

Tồn kho đầu tháng 3/200X:

Vật liệu chính: 500kg x 3.000đ/kg

Vật liệu phụ 200kg x 1.000đ/kg

Các nghiệp vụ nhập xuất trong tháng:

1. Ngày 5/3 nhập kho: 1.000 kg VL chính và 300kg VL phụ, giá mua là 2.700đ/kg VL chính, 950đ/kg VL phụ.
2. Ngày 8/3 nhập kho 500kg VL chính, giá mua là 2.750đ/kg.
3. Ngày 12/3 xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm:
  - Vật liệu chính: 1.400kg
  - Vật liệu phụ: 350kg

Yêu cầu: Xác định giá trị vật liệu xuất dùng theo phương pháp: LIFO, FIFO, bình quân gia quyền.

Bài 17: Có tài liệu về vật liệu A như sau:

Tồn kho đầu tháng 4/2004; 200kg, đơn giá 4.000đ/kg

Trong tháng phát sinh:

- + Ngày 3/4 nhập kho 600kg, giá mua là 3.800đ/kg
- + Ngày 5/4 xuất kho 400kg, để sản xuất sản phẩm
- + Ngày 10/4 nhập kho 700kg, giá mua là 3.920đ/kg
- + Ngày 15/4 xuất kho là 600kg để sản xuất sản phẩm

Yêu cầu: Xác định trị giá xuất kho trong tháng theo phương pháp: LIFO, FIFO, bình quân gia quyền.

**Bài 18:** Tại một doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm có các tài liệu như sau: (ĐVT: đồng)

Số dư đầu tháng của TK 154:300.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân sản xuất sản phẩm 500.000, nhân viên phân xưởng 200.000
2. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo quy định
3. Vật liệu xuất dùng có giá trị 3.000.000, sử dụng để sản xuất sản phẩm 2.900.000, phục vụ ở phân xưởng là 100.000
4. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất là 400.000
5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 500.000 sản phẩm đã được nhập kho thành phẩm. cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 133.000

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm
3. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản tính giá thành sản phẩm

**Bài 19:** Doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có các tài liệu sau: (ĐVT: 1.000đ)  
Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng của sản phẩm A: 400.000, của sản phẩm B: 250.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Vật liệu xuất kho có giá trị 5.000.000, sử dụng cho sản xuất sản phẩm A: 3.000.000, sản xuất sản phẩm B: 1.800.000, phục vụ ở phân xưởng 200.000
2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.200.000, trong đó công nhân sản xuất sản phẩm A 600.000, công nhân sản xuất sản phẩm B 400.000, nhân viên phân xưởng là 200.000
3. Tính BHXH, BHYT và KPCĐ theo quy định
4. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất là 500.000
5. Trong tháng doanh nghiệp sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm A và 400 sản phẩm B đã nhập kho hàng thành phẩm. Biết rằng:

+ Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng của sản phẩm A là 400, sản phẩm B là 350.000

+ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A, sản phẩm B theo tỉ lệ với chi phí phân công trực tiếp.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A, sản phẩm B
3. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản tính giá thành sản phẩm

**Bài 20:** Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau: (ĐVT: 1.000đ)

Số dư đầu tháng của tài khoản 154 là 300.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Vật liệu xuất kho trị giá 4.100.000 sử dụng cho:
  - Trực tiếp sản xuất sản phẩm 3.500.000

- Phục vụ ở phân xưởng 300.000
- Bộ phận bán hàng 120.000
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp 180.000
- 2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.200.000, trong đó:
  - Công nhân sản xuất sản phẩm 500.000
  - Nhân viên phân xưởng 120.000
  - Nhân viên bán hàng 200.000
  - Nhân viên quản lý doanh nghiệp 300.000
- 3. Tính BHXH, BHYT và KPCĐ theo quy định
- 4. Khấu hao tài sản cố định là 600.000 phân bổ cho:
  - Phân xưởng sản xuất 300.000
  - Bộ phận bán hàng 100.000
  - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000
- 5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 233.000
- 6. Xuất kho 800 sản phẩm để bán cho khách hàng giá bán là 8.000đ/sp. Thuế GTGT 10% khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh
3. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh

**Bài 21:** Có các tài liệu tại một doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm A và B. (ĐVT: đồng)

Tài liệu 1: Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ cho ở bảng:

Đối tượng CP/Loại CP	Vật Liệu	Tiền lương	Khoản trích theo lương	Khấu hao TSCĐ
SP A	4.000.000	900.000	171.000	
SP B	2.500.000	600.000	114.000	
Phục vụ và QL phân xưởng	300.000	300.000	57.000	500.000
Bộ phận bán hàng	80.000	200.000	38.000	200.000
Bộ phận QLDN	120.000	500.000	95.000	300.000

Tài liệu 2:

- Sản phẩm sản xuất hoàn thành trong tháng 1.000 sản phẩm A và 400 sản phẩm B đã được nhập kho, cho biết:

- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A, sản phẩm B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.

Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng sản phẩm A là 400.000, sản phẩm B là 150.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng sản phẩm A là 200.000, sản phẩm B là 300.000

- Xuất kho 600 sản phẩm A và 300 sản phẩm B để bán cho khách hàng giá bán là 8.000đ/spA và 10.000đ/spB, thuế GTGT 10% và thu toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh

3. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh

**Bài 22:** Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có các hoạt động kinh tế diễn ra trong tháng như sau: (ĐVT: đồng)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu tháng là: 3.000.000

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Mua nguyên vật liệu về nhập kho giá chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT 10% chưa trả tiền cho người bán, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 2.000.000
2. Mua công cụ dụng cụ nhập kho trị giá 5.500.000, trong đó thuế GTGT 500.000, tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Xuất nguyên vật liệu sử dụng là 50.000.000, trong đó:
  - Trực tiếp sản xuất sản phẩm 30.000.000
  - Quản lý phân xưởng 6.000.000
  - Hoạt động bán hàng 7.000.000
  - Hoạt động quản lý doanh nghiệp 7.000.000
4. Xuất công cụ dụng cụ trị giá 4.000.000 cho bộ phận quản lý phân xưởng, phân bổ làm 4 tháng bắt đầu từ tháng này.
5. Trong tháng tiền lương phải trả cho công nhân viên:
  - Trực tiếp sản xuất sản phẩm 5.000.000
  - Quản lý phân xưởng 3.000.000
  - Hoạt động bán hàng 5.000.000
  - Hoạt động quản lý doanh nghiệp 7.000.000
6. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định
7. Trong tháng khấu hao tài sản cố định cho quản lý phân xưởng 5.000.000
8. Sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm. Sản phẩm dở dang cuối tháng là 2.520.000
9. Xuất kho 800 sản phẩm gửi đại lý bán
10. Nhận được giấy báo đại lý đã bán được hàng với giá bán chưa thuế là 90.000đ/sản phẩm, thuế GTGT đầu ra là 10%, tất cả thu bằng tiền gửi ngân hàng.
11. Chi tiền mặt thanh toán tiền điện, nước, điện thoại dùng cho bộ phận bán hàng là 1.000.000, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu:

1. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Tính giá thành một sản phẩm
3. Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
4. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản có liên quan.

**Bài 23:** Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (ĐVT: đồng)

1. Mua hàng hoá nhập kho, giá mua 1.100.000, trong đó thuế GTGT đầu vào 100.000, chưa trả tiền cho người bán.
2. Xuất kho hàng hoá gửi bán, giá xuất kho 8.000.000
3. Nhập kho hàng thành phẩm A: 40 chiếc, giá thành thực tế là 500.000đ/chiếc, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.
4. Xuất hàng hoá nghiệp vụ (1) ra bán, giá bán 1.400.000, thuế GTGT 10%, chưa thu tiền khách hàng.
5. Xuất 30 chiếc sản phẩm A ra bán, giá bán chưa thuế 600.000đ/chiếc, thuế GTGT 10% chưa thu tiền khách hàng.

6. Nhận giấy báo mua hàng của khách hàng về lô hàng gửi đi bán ở nghiệp vụ (2), giá bán 13.200.000, trong đó thuế GTGT 1.200.000, tiền chưa thu
7. Nhận giấy báo ngân hàng thu được nợ khách hàng ở nghiệp vụ (5) sau khi đồng ý trừ chiết khấu thương mại 2% trên giá bán chưa thuế do trả nợ trước hạn thanh toán.
8. Đồng ý giảm giá bán lô hàng đã bán ở nghiệp vụ (6) vì hàng sai quy cách, số tiền giảm là 1.000.000, số còn lại thu bằng tiền mặt.
9. Chi phí được tập hợp trong tháng như sau:
  - a. Chi tiền mặt 800.000 cho chi phí vận chuyển bán hàng
  - b. Chi tiền gửi ngân hàng trả tiền điện thoại, điện, nước cho bộ phận bán hàng 700.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000. Tổng thuế GTGT 170.000
  - c. Chi tiền gửi ngân hàng trả cho chi phí quản cáo bán hàng 2.000.000, phân bổ theo bốn tháng kể từ tháng này.
  - d. Phải trả theo hoá đơn chi phí tiếp khách tại công ty 500.000
  - e. Khấu hao tài sản cố định cho bộ phận bán hàng 800.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000
  - f. Phải trả lương cho bộ phận bán hàng 800.000, quản lý doanh nghiệp 1.000.000
  - g. Trích BHXH, BHYT theo đúng chế độ quy định

Yêu cầu: Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

**Bài 24:** Công ty thương mại X có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Mua hàng hoá nhập kho: giá thanh toán 110.000 chưa thanh toán tiền. Trong đó giá trị hàng hoá 100.000, thuế GTGT đầu vào 10%.
2. Xuất kho công cụ, dụng cụ trị giá 1.000 phân bổ cho chi phí bán hàng kỳ này 500
3. Chi phí dịch vụ (điện, nước,...) là 1.100 đã trả bằng tiền mặt. Trong đó giá trị dịch vụ 1.000, thuế GTGT 10%. Tính cho quản lý doanh nghiệp.
4. Tính ra tiền lương phải trả 1.000. trong đó bộ phận bán hàng là 300, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 700
5. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định
6. Hao mòn tài sản cố định trong kỳ 400. Phân bổ cho bộ phận bán hàng 100 và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 300
7. Chi phí tiếp khách của lãnh đạo trong kỳ 1.000 trả bằng tiền mặt
8. Xuất kho hàng hoá ra tiêu thụ chưa thu tiền, giá thanh toán người mua phải trả 165.000 trong đó giá bán 150.000, thuế GTGT phải nộp là 15.000. Trị giá vốn hàng hoá tương đương là 110.000
9. Chi tiền mặt trả lương công nhân viên.
10. Chuyển tiền gửi ngân hàng nợ thuế cho Nhà nước (sau khi đã trừ thuế GTGT đầu vào)
11. Kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

**Bài 25:** Tài sản của danh nghiệp đầu tháng 1/2005 như sau: (ĐVT: đồng)

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Tiền mặt	2.000.000
2. Phải thu của khách hàng	7.000.000

3. Nguồn vốn kinh doanh	37.800.000
4. Vay ngắn hạn	8.000.000
5. Tài sản cố định hữu hình	30.000.000
6. Tiền gửi ngân hàng	4.800.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	2.000.000
8. Phải trả người bán	4.000.000
9. Nguyên vật liệu	8.000.000

- Được cấp một tài sản cố định hữu hình nguyên giá 10.000.000đ. (Biên bản bàn giao số 01 ngày 01/1)
- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập ủy tiền mặt 2.000.000đ (Phiếu số 01 ngày 03/1).
- Dùng tiền mặt mua nguyên vật liệu nhập kho 770.000đ, mua công cụ, dụng cụ lao động 330.000, trong đó tổng thuế GTGT đầu vào 100.000đ (Phiếu chi 01 ngày 05/1, phiếu nhập kho số 01 ngày 05/1)
- Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 1.000.000đ (Giấy báo nợ số 10 ngày 10/1)
- Người mua trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng 6.000.000đ (Giấy báo có số 15 ngày 20/1)
- Chuyển giao trả lại cấp trên một tài sản cố định hữu hình trị giá 8.000.000đ (Biên bản bàn giao số 02 ngày 21/1)
- Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000đ, trả nợ vay ngắn hạn 5.000.000đ. (Giấy báo nợ số 11 ngày 25/1)
- Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 1.000.000đ và thuế GTGT đầu vào 100.000đ, tất cả chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển trả ngay bằng tiền mặt 50.000đ (phiếu nhập kho số 02 ngày 30/1).

Yêu cầu:

- Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- Phản ánh vào tài khoản có liên quan.
- lập bảng cân đối tài khoản ngày 31/1/2005
- Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/1/2005
- Ghi vào sổ nhật ký chung và sổ cái TK 111.

**Bài 26:** bảng cân đối kế toán của một doanh nghiệp tính đến ngày 30/11/200X như sau: (ĐVT: đồng)

TÀI SẢN	Số Tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
<b>A. TSLĐ &amp; ĐẦU TƯ NN</b>	<b><u>35.000.000</u></b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b><u>12.000.000</u></b>
1. Tiền mặt	3.000.000	1. Vay ngắn hạn	5.000.000
2. Tiền gửi ngân hàng	12.000.000	2. Phải trả cho người bán	5.000.000
3. Phải thu khách hàng	5.000.000	3. Phải trả, phải nộp khác	2.000.000
4. Nguyên liệu, vật liệu	6.000.000	<b>B. NGUỒN VỐN CSH</b>	<b><u>63.000.000</u></b>
5. Công cụ, dụng cụ	2.000.000	1. Nguồn vốn kinh doanh	55.000.000
6. Chi phí SXKD dở dang	1.000.000	2. Lợi nhuận chưa phân phối	8.000.000
7. Thành phẩm	6.000.000		
<b>B. TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DH</b>	<b><u>40.000.000</u></b>		
1. TSCĐ hữu hình	50.000.000		
2. Hao mòn TSCĐ	(10.000.000)		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b><u>75.000.000</u></b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b><u>75.000.000</u></b>

Trong tháng 12/200X có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Được cấp một tài sản cố định hữu hình nguyên giá 8.000.000đ (biên bản bàn giao số 01 ngày 1/12)
2. Mua nguyên vật liệu nợ người bán 6.600.000, trong đó thuế GTGT 600.000đ (HĐBH số 01 ngày 2/12, phiếu nhập kho số 01 ngày 2/12)
3. Mua công cụ bằng tiền mặt 660.000, trong đó thuế GTGT 60.000đ (HĐBH số 10 ngày 2/12, phiếu nhập kho số 02 ngày 3/12, phiếu chi số 01 ngày 3/12)
4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 1.000.000đ (Giấy báo nợ số 01 ngày 4/12, phiếu thu số 01 ngày 4/12)
5. Khách hàng trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng 2.000.000đ và tiền mặt 400.000đ (Giấy báo có số 01 ngày 5/12, phiếu thu số 02 ngày 5/12)
6. Dùng tiền mặt trả các khoản phải trả 200.000đ (phiếu chi số 2 ngày 6/12)
7. Dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 2.000.000đ
8. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 3.000.000đ (Giấy báo nợ số 2 ngày 8/12)
9. Chuyển giao tài sản cố định hữu hình cho đơn vị khác nguyên giá 8.000.000đ đã hao mòn 500.000đ (biên bản bàn giao số 2 ngày 9/12)
10. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 2.000.000đ (Giấy báo nợ số 3 ngày 10/12)
11. Xuất thành phẩm ra bán: giá xuất kho 5.000.000đ, giá bán 8.800.000đ trong đó thuế GTGT đầu ra 800.000đ, tiền chưa thu. (Phiếu xuất kho kiêm hợp đồng số 01 ngày 11/12, hợp đồng số 01 ngày 11/12)
12. Tập hợp chi phí trong tháng:
  - a. Chi tiền mặt vận chuyển bán hàng 100.000đ, tiếp khách tại công ty 50.000đ (Phiếu chi số 03 ngày 30/12)
  - b. Tiền thưởng phải trả cho bộ phận bán hàng 500.000đ, quản lý doanh nghiệp 400.000đ (Bảng lương tháng 12/200X)
  - c. Trích BHXH, KPCĐ theo đúng quy định chế độ
  - d. Chi tiền gửi ngân hàng trả tiền điện, nước, điện thoại cho bộ phận bán hàng 220.000đ, quản lý doanh nghiệp 330.000đ, trong đó thuế GTGT 50.000đ (HĐBH số 02 ngày 29/12, giấy báo nợ 04 ngày 30/12)
13. Khấu trừ thuế GTGT cuối tháng
14. Kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Mở tài khoản chữ T, ghi số dư đầu kỳ và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
3. Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản tháng 12/200X
4. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/200X

**Bài 25:** Công ty sản xuất và kinh doanh tổng hợp Hồng Hà

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội.

I - Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

\* Bộ phận quản lý của Công ty bao gồm:

- Ban Giám đốc;
- Phòng Kế toán;
- Phòng Tổng hợp.

\* Bộ phận sản xuất kinh doanh gồm: 01 Phân xưởng sản xuất.



\* Bộ phận bán hàng.

II- Đặc điểm công tác hạch toán kế toán của Công ty:

- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước; Riêng thành phẩm xuất kho tính theo phương pháp đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ.
- Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng;
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

III. Trích số dư đầu kỳ của một số tài khoản: (đơn vị tính: đồng)

- TK 111: 386.500.000

- TK 142: 7.540.000

- TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

+ Nguyên vật liệu chính: Số lượng: 100 m<sup>3</sup>; Đơn giá: 790.000 đồng/m<sup>3</sup>

+ Vật liệu phụ: Số lượng: 150 kg; Đơn giá: 32.000 đồng/kg

+ Nhiên liệu: Số lượng: 700 lít; Đơn giá: 17.000 đồng/lít

+ Phụ tùng: 35.763.000

+ Vật liệu khác: 11.648.000

-TK153: Công cụ dụng cụ

+ Dụng cụ C1: Số lượng 10 cái, đơn giá 200.000 đồng/cái

+ Dụng cụ C2: Số lượng 20 cái, đơn giá 100.000 đồng/cái

+ CCDC khác: 10.345.000

- TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Sản phẩm A: 14.798.000 đồng

- Sản phẩm B: 19.524.000 đồng

- TK 155: Thành phẩm

- Sản phẩm A: Số lượng: 50 m<sup>3</sup>; Đơn giá: 3.367.000 đồng/m<sup>3</sup>

- Sản phẩm B: Số lượng: 20 m<sup>3</sup>; Đơn giá: 4.412.000 đồng/m<sup>3</sup>

- TK 157: Hàng gửi đi bán (Hàng chuyển theo hợp đồng từ tháng 9/200N cho khách hàng S)

- Sản phẩm B: Số lượng 25 m<sup>3</sup>; Giá xuất kho 4.356.000đồng.

- TK 311: 80.000.000

- TK 331: 70.000.000

Trong đó: NB1: 50.000.000

NB2: 20.000.000

-TK 335 (trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ): 25.000.000

III - Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý 4 năm 200N:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý 4/200N như sau:

1. Ngày 01/10: Phiếu nhập kho số: Nhập kho 120 m<sup>3</sup> NVL chính mua của Công ty Minh Anh, giá mua chưa thuế 8.000 đồng/m<sup>3</sup>, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán.

2. Ngày 02/10, Phiếu xuất kho :Xuất kho 55 m<sup>3</sup> NVL chính để sản xuất sản phẩm A và 62 m<sup>3</sup> NVL chính để sản xuất sản phẩm B.

3. Ngày 3/10, Phiếu thu số : Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 500.000.000 đồng.

4. Ngày 5/10, Phiếu nhập kho: Nhập kho 550 kg vật liệu phụ mua của Công ty thương mại dịch vụ Hòa Nguyệt giá mua (bao gồm cả thuế GTGT 10%) là 33.000 đồng/kg, đã thanh toán bằng tiền mặt (Phiếu chi số ).

5. Ngày 6/10, Phiếu nhập kho: Mua 70 lít nhiên liệu, giá mua chưa thuế 17.500đồng/lít, thuế suất thuế GTGT 10 % đã thanh toán bằng tiền mặt (Phiếu chi số và HĐGTGT số).
6. Ngày 9/10, Phiếu xuất kho số: Xuất kho 265 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm A và 240 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm B.
7. Ngày 13/10, Hóa đơn GTGT số: Khách hàng S đồng ý mua 20 sản phẩm B do Công ty chuyển theo hợp đồng từ tháng 9/200N với giá bán chưa thuế là 6.790.000đồng/sp, thuế GTGT 10%, khách hàng S chưa thanh toán tiền cho Công ty và 5 sản phẩm còn lại Công ty đã nhập lại kho thành phẩm (phiếu nhập kho số ).
8. Ngày 17/10, Phiếu xuất kho số: Xuất 70 lít nhiên liệu cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.
9. Ngày 18/10, Theo kế hoạch doanh nghiệp sửa chữa lớn 1 TSCĐ dùng ở bộ phận quản lý DN. Chi phí sửa chữa phát sinh như sau:
  - Phiếu xuất kho số : Xuất phụ tùng trị giá 19.500.000đ
  - Phiếu chi số : Khoản chi trả bằng tiền mặt 3.800.000đ
10. Ngày 20/10, Phiếu xuất kho số : Xuất kho cho bộ phận bán hàng: vật liệu trị giá 450.000 đồng, công cụ dụng cụ (loại phân bổ 1 lần) trị giá 200.000 đồng.
11. Ngày 21/10, Phiếu chi số : Doanh nghiệp chi tiếp khách 2.500.000 đồng bằng tiền mặt.
12. Ngày 23/10, Phiếu nhập kho số : Nhập kho 30 m<sup>3</sup> sản phẩm A và 20 m<sup>3</sup> sản phẩm B hoàn thành (Biên bản nghiệm thu số ).
13. Ngày 24/10, Phiếu xuất kho số : Xuất kho 38 m<sup>3</sup> sản phẩm A bán cho Công ty TNHH Mỹ Á, giá bán chưa thuế 58.000 đồng/m<sup>3</sup>, thuế suất thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán.
14. Ngày 24/10, Phiếu xuất kho số .Xuất kho phòng tổng hợp: vật liệu trị giá 2.200.000đồng, công cụ dụng cụ (loại phân bổ 1 lần) trị giá 500.000 đồng.
15. Ngày 25/10, Phiếu xuất kho số: Xuất kho 230 lít nhiên liệu để sản xuất sản phẩm A và 250 lít nhiên liệu để sản xuất sản phẩm B.
16. Ngày 26/10, Phiếu chi số: Chi phí sửa chữa nhỏ một thiết bị sản xuất ở bộ phận phân xưởng sản xuất 3.720.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt.
17. Ngày 27/10, Phiếu nhập kho số: Bộ phận sản xuất báo hỏng một công cụ dụng cụ xuất dùng từ tháng 9/200N thuộc loại phân bổ 50% giá trị, trị giá xuất kho của CCDC 4.000.000 đ, đã thu hồi phế liệu nhập kho trị giá 500.000 đ.
18. Ngày 29/10, HĐ GTGT số: Mua đồ dùng văn phòng của công ty Thành Phát. Số đồ dùng này được xuất thẳng cho phòng Tổng hợp và Ban giám đốc, trị giá mua chưa thuế 7.500.000 đồng, thuế GTGT 10 %, Công ty đã chuyển khoản cho công ty Thành Phát (Ủy nhiệm chi số ).
19. Ngày 30/10, Bảng tính và phân bổ khấu hao: Trích khấu hao tài sản cố định tháng 10 của các bộ phận trong Công ty, cụ thể như sau: Bộ phận QLDN 12.458.500 đồng, bộ phận bán hàng 7.453.700 đồng, phân xưởng sản xuất 19.678.600 đồng. (Biết rằng trong tháng 9/200N Công ty không có tình hình tăng, giảm tài sản cố định)
20. Ngày 31/10, Ủy nhiệm chi số : Chuyển TGNH trả tiền điện tháng 10 của các bộ phận cho Sở điện lực Hà Nội, cụ thể: Bộ phận QLDN 675.500 đồng; Bộ phận bán hàng 243.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 1.264.500 đồng.
21. Ngày 31/10, Phiếu chi số: Xuất quỹ TM trả tiền điện thoại tháng 10 của các bộ phận: Số tiền chưa thuế của bộ phận QLDN 586.500 đồng, bộ phận bán hàng 356.000 đồng, phân xưởng sản xuất 274.500 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%.

22. Ngày 31/10, Phiếu chi : Xuất quỹ TM trả tiền nước tháng 10 của các bộ phận: Bộ phận QLDN 154.500 đồng; Bộ phận bán hàng 115.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 353.500 đồng.
23. Ngày 31/10, Căn cứ vào bảng tính và thanh toán lương tháng 10, tiền lương và phụ cấp phải trả cho người lao động của các bộ phận như sau:
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp 22.457.000 đồng;
  - Bộ phận bán hàng 11.786.000 đồng
  - Phân xưởng sản xuất
  - + Bộ phận quản lý Phân xưởng 6.896.000 đồng
  - + Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A 28.564.000 đồng
  - + Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B 31.667.000 đồng
  - Kế toán trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí kinh doanh và khấu trừ vào lương theo tỷ lệ quy định và trả toàn bộ lương tháng 10 cho người lao động bằng tiền mặt (Phiếu chi số....)
  - Trích trước lương nghỉ phép của CN trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 10%.
24. Ngày 2/11, Phiếu chi số : Nộp BHXH và BHYT trích được (nghịệp vụ 23) bằng tiền mặt.
25. Ngày 3/11, Phiếu nhập kho số : Nhập kho 300 lít nhiên liệu mua của Công ty Hải Yến, giá mua chưa thuế 17.700đ/lít, thuế suất thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TM (Phiếu chi số )
26. Ngày 4/11, Phiếu nhập kho số : Nhập kho 200 kg vật liệu phụ mua của Công ty thương mại dịch vụ Hòa Nguyệt, giá mua chưa thuế 32.000 đồng/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán
27. Ngày 04/11, Ủy nhiệm chi số : Chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ cho Công ty Minh Anh (nghịệp vụ 1 ), do thanh toán trước thời hạn nên được Công ty Minh Anh cho hưởng chiết khấu thanh toán 2%.
28. Ngày 5/11, Phiếu nhập kho số : Nhập kho 124 m3 NVL chính mua của Công ty thương mại dịch vụ Văn Minh giá mua chưa thuế 820.000 đồng/m3, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng (Ủy nhiệm chi số ).
29. Ngày 5/11, Phiếu xuất kho số : Xuất kho 80 m3 NVL chính để sản xuất sản phẩm A và 72 m3 NVL chính để sản xuất sản phẩm B.
30. Ngày 6/11, Phiếu xuất kho số : Xuất kho phụ tùng để sửa chữa nhỏ máy móc ở phân xưởng để sản xuất có giá trị 500.000đ.
31. Ngày 7/11, Dùng quỹ đầu tư phát triển mua một ô tô vận tải để vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ giá mua chưa thuế 770.000.000 đồng (trong đó thuế GTGT 70.000.000 đồng), chi phí chạy thử 2.000.000 đồng. Đã thanh toán toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng (Ủy nhiệm chi số ), thời gian sử dụng theo dự kiến 10 năm.
32. Ngày 9/11, Phiếu xuất kho số : Xuất kho 70 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm A và 50 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm B.
33. Ngày 10/11, Giấy đề nghị tạm ứng số : Ông Trần Văn Việt lái xe của DN tạm ứng để mua nhiên liệu, số tiền 2.500.000đồng (Phiếu chi số ).
34. Ngày 12/11, Giấy báo nợ số : Ngân hàng báo về số tiền đã được ngân hàng chuyển trả cho NB1 theo yêu cầu của Công ty là 40.000.000 đ
35. Ngày 14/11, Ông Trần Văn Việt thanh toán tạm ứng như sau: Nhập kho nhiên liệu 100 lít nhiên liệu giá mua chưa thuế là 17.500 đ/ lít, thuế suất thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số và HĐ GTGT số...).
36. Ngày 15/11, Phiếu xuất kho số : Xuất 30 lít nhiên liệu cho bộ phận bán hàng.

37. Ngày 17/11, Phiếu chi số : Doanh nghiệp nộp tiền vào ngân hàng là 50.000.000đ và đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.
38. Ngày 18/11, Phiếu xuất kho : Xuất kho 5 chiếc dụng cụ C2 để dùng cho bộ phận bán hàng và phân bổ 1 lần.
39. Ngày 22/11, Phiếu nhập kho số : Nhập kho 36 m<sup>3</sup> sản phẩm A và 25 m<sup>3</sup> sản phẩm B hoàn thành (Biên bản nghiệm thu số ).
40. Ngày 23/11, Phiếu xuất kho số : Xuất kho 35 m<sup>3</sup> sản phẩm B bán cho Công ty K, giá bán chưa thuế 6.8 .000 đ/m<sup>3</sup>, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán.
41. Ngày 24 /11, Phiếu xuất kho số : Xuất kho 35 m<sup>3</sup> sản phẩm A bán cho Công ty M, giá bán chưa thuế 5.8 .000 đồng/m<sup>3</sup>, thuế GTGT 10%, khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt (Phiếu thu số ).
42. Ngày 24 /11, Phiếu chi số : Chi tiền mặt trả tiền quảng cáo sản phẩm 3.300.000đ trong đó thuế GTGT 300.000 đồng.
43. Ngày 30 /11, Phiếu chi số : Xuất quỹ TM trả lương tháng 11 cho cán bộ công nhân viên (Dựa vào bảng lương tháng 10) có khấu trừ tạm ứng còn thừa chưa thanh toán của ông Trần Văn Việt.
44. Ngày 30 /11, Ủy nhiệm chi số : Chuyển TGNH trả tiền điện tháng 11 của các bộ phận cho Sở điện lực Hà Nội, cụ thể: Bộ phận QLDN 750.500 đồng; Bộ phận bán hàng 372.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 1.358.500 đồng.
45. Ngày 30/11, Phiếu chi số : Xuất quỹ TM trả tiền điện thoại tháng 11 của các bộ phận : Số tiền chưa thuế của bộ phận QLDN 674.500 đồng, bộ phận bán hàng 396.000 đồng, phân xưởng sản xuất 289.500 đồng. Thuế suất thuế GTGT 10%.
46. Ngày 30/ 11, Phiếu chi số : Xuất quỹ TM trả tiền nước tháng 11 của các bộ phận: Bộ phận QLDN 167.500 đồng; Bộ phận bán hàng 143.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 389.500 đồng.
47. Ngày 30/11, Trích khấu hao tài sản cố định tháng 11 cho toàn doanh nghiệp (Lập Bảng phân bổ khấu hao tháng 11/N)
48. Ngày 1/12, Phiếu nhập kho số : Nhập kho 121 m<sup>3</sup> NVL chính chưa trả tiền cho công ty Minh Anh, giá mua chưa thuế 800.000 đồng/m<sup>3</sup>, thuế suất thuế GTGT 10%.
49. Ngày 3/12, Phiếu nhập kho số : Nhập kho 535 kg vật liệu phụ, giá mua chưa thuế 31.000 đồng/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho Công ty thương mại dịch vụ Hòa Nguyệt.
50. Ngày 4/12, Phiếu xuất kho số : Xuất kho 60 m<sup>3</sup> NVL chính để sản xuất sản phẩm A, 60 m<sup>3</sup> NVL chính để sản xuất sản phẩm B.
51. Ngày 5/12, Doanh nghiệp nhượng bán một ô tô vận tải thuộc bộ phận bán hàng, nguyên giá 588.000.000 đồng, giá trị hao mòn 475.320.000 đồng, giá bán chưa thuế 150.6 .000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí sửa chữa trước khi nhượng bán 5. 0.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt (Phiếu chi số ), tỷ lệ khấu hao năm 10%.
52. Ngày 5/12, Phiếu xuất kho số : Xuất kho 270 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm A và 237 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm B.
53. Ngày 6/12, Công ty TNHH Mỹ Á mua hàng (ở nghiệp vụ 13) trả lại 5 m<sup>3</sup> sản phẩm A do phát hiện không đảm bảo phẩm chất. DN đã nhập lại kho số sản phẩm này (Phiếu nhập kho số ) và đã chi tiền mặt (Phiếu chi số ) để hoàn trả cho khách hàng.

54. Ngày 10/12, Phiếu chi số . Xuất quỹ tiền mặt trả nợ cho Công ty Công ty thương mại dịch vụ Hòa Nguyệt (nghịệp vụ 26)
55. Ngày 18/12, Phiếu chi số . Chi tiền mặt tổ chức cho công nhân tham quan di tích lịch sử 5.800.000đ
56. Ngày 20/12, Giấy báo nợ số : Ngân hàng về khoản tiền gửi đã được chuyển đi trả nợ vay ngắn hạn 60.000.000đ
57. Ngày 25/12, Phiếu nhập kho số : Nhập kho 34 m<sup>3</sup> sản phẩm A và 30 m<sup>3</sup> sản phẩm B hoàn thành (Biên bản nghiệm thu số ).
58. Ngày 25/12, Giấy báo có số : Ngân hàng báo khoản tiền lãi tiền gửi doanh nghiệp được hưởng là 2.800.000đ
59. Ngày 26/12, Giấy báo có số : Ngân hàng báo về khoản tiền do Công ty K thanh toán tiền mua hàng ở (nghịệp vụ 40) và do thanh toán sớm nên doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khoản chiết khấu thanh toán là 1%.
60. Ngày 29/12, Phiếu xuất kho số : Xuất kho 39 m<sup>3</sup> sản phẩm B bán cho Công ty Nhất Linh, giá bán chưa thuế 68.000đồng/m<sup>3</sup>, thuế GTGT 10%, khách hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, đã nhận được Giấy báo có số
61. Ngày 29/12, Phiếu chi số. Chi tiền mua sách báo định kì cho bộ phận QLDN 500.000đ.
62. Ngày 29/12, Phiếu xuất kho số : Xuất kho thành phẩm bán cho Công ty TNHH Vạn Phúc 25m<sup>3</sup> sản phẩm A, giá bán chưa thuế 5.8 .000 đồng/m<sup>3</sup>, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thu được tiền.
63. Ngày 31/12, Trích khấu hao tài sản cố định tháng 12 cho toàn doanh nghiệp (Lập Bảng phân bổ khấu hao tháng 12/N).
64. Ngày 31/12, Phiếu chi số :Xuất quỹ TM trả lương tháng 12 cho cán bộ công nhân viên (Tương tự tháng 10).
65. Ngày 31/12, Ủy nhiệm chi số :Chuyển TGNH trả tiền điện tháng 12 của các bộ phận cho Sở điện lực Hà Nội, cụ thể: Bộ phận QLDN 645.500 đồng; Bộ phận bán hàng 289.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 1.754.500 đồng.
66. Ngày 31 /12, Phiếu chi số :Xuất quỹ TM trả tiền điện thoại tháng 12 của các bộ phận Số tiền chưa thuế của bộ phận QLDN 534.500 đồng, bộ phận bán hàng 332.000 đồng, phân xưởng sản xuất 212.500 đồng. Thuế suất thuế GTGT 10%.
67. Ngày 31 /12, Giấy báo có :Nhận được giấy báo của NH về khoản tiền bán hàng (nghịệp vụ 62) do khách hàng thanh toán
68. Ngày 31/12, Phiếu chi số :Xuất quỹ TM trả tiền nước tháng 12 của các bộ phận: Bộ phận QLDN 165.500 đồng; Bộ phận bán hàng 173.000 đồng; Phân xưởng sản xuất 386.500 đồng.
69. Ngày 31/12, Khấu trừ thuế giá trị gia tăng trong kỳ.
70. Ngày 31/12, Phiếu chi số :Chi tiền mặt tạm nộp thuế thu nhập theo thông báo thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ quan thuế 30.000.000đ
71. Ngày 31/12: Tạm trích lập các quỹ của Công ty từ lợi nhuận chưa phân phối như sau:
- Quỹ đầu tư phát triển: 16.000.000đ
  - Quỹ khen thưởng: 12.000.000đ
  - Quỹ phúc lợi: 13.000.000đ
  - Quỹ dự phòng tài chính: 28.000.000 đ
72. Ngày 31/12, Cuối tháng kế toán đã thực hiện các công việc:
- Tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

- Thực hiện các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh, biết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.

Lưu ý: - Chi phí quản lý phân xưởng sản xuất được phân bổ theo khối lượng sản phẩm A và B hoàn thành trong kỳ.

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Sản phẩm A: 13.890.000 đồng; Sản phẩm B: 15.437.000 đồng.

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
	<b>I. Lao động tiền lương</b>	
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL
5	Giấy đi đường	04-LĐTL
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL
10	Biên bản thanh lý (nghiem thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL
	<b>II. Hàng tồn kho</b>	
1	Phiếu nhập kho	01-VT
2	Phiếu xuất kho	02-VT
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	03-VT
4	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	04-VT
5	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	05-VT
6	Bảng kê mua hàng	06-VT
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	07-VT

Đơn vị:.....

Bộ phận : .....

Mẫu số 01b - LĐTL

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**BẢNG CHẤM CÔNG LÀM THÊM GIỜ**  
Tháng.....năm.....

Số TT	Họ và tên	Ngày trong tháng				Công giờ làm thêm			
		1	2	...	31	Ngày làm việc	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Làm đêm
A	B	1	2	...	31	32	33	34	35
	Cộng								

**Ký hiệu chấm công**

**NT:** Làm thêm ngày làm việc (Từ giờ.... đến giờ)

**NN:** Làm thêm ngày thứ bảy, chủ nhật (Từ giờ.... đến giờ)

**NL:** Làm thêm ngày lễ, tết (Từ giờ.... đến giờ)

**Đ:** Làm thêm buổi đêm

**Xác nhận của bộ phận (phòng ban)  
có người làm thêm**

*(Ký, họ tên)*

*Ngày... tháng... năm...*  
**Người chấm công      Người duyệt**

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*



Đơn vị : .....

Bộ phận : .....

Mẫu số: 01a - LĐTTL

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng ....năm.....

STT	Họ và tên	Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Ngày trong tháng					Quy ra công				
			1	2	3	...	31	Số công hưởng lương sản phẩm	Số công hưởng lương thời gian	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng 100% lương	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng ....% lương	Số công hưởng BHXH
A	B	C	1	2	3	....	31	32	33	34	35	36
	Cộng											

Ngày ... tháng ... năm..

**Người chấm công**

(Ký, họ tên)

**Phụ trách bộ phận**

(Ký, họ tên)

**Người duyệt**

(Ký, họ tên)

**Ký hiệu chấm công:**

- Lương SP: SP  
- Lương thời gian: +  
- Ôm, điều dưỡng: Ô  
- Con ốm: Cô  
- Thai sản: TS  
- Tai nạn: T

- Nghỉ phép: P  
- Hội nghị, học tập: H  
- Nghỉ bù: NB  
- Nghỉ không lương: KL  
- Ngừng việc: N  
- Lao động nghĩa vụ: LĐ



Đơn vị:.....  
Bộ phận:.....

**Mẫu số 01 - VT**  
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày....tháng....năm .....

Nợ .....

Số: .....

Có .....

- Họ và tên người giao: .....  
- Theo ..... số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....  
Nhập tại kho: ..... địa điểm.....

S	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	<b>1.1.1.1.1 Cộng</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....  
- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người giao hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...  
**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....  
Bộ phận:.....

**Mẫu số 02 - VT**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày.....tháng.....năm .....      Nợ .....  
Số: .....      Có .....

- Họ và tên người nhận hàng:..... Địa chỉ (bộ phận).....  
- Lý do xuất kho:

.....  
- Xuất tại kho (ngăn lô) ..... Địa điểm  
.....

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	<b>1.1.1.1.2 Cộng</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	

- Tổng số tiền (viết bằng  
chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm  
theo:.....

**Người lập  
phiếu**  
(Ký, họ  
tên)

**Người nhận  
hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ  
tên)

**Kế toán trưởng**  
(Hoặc bộ phận  
có nhu cầu  
nhập)  
(Ký, họ tên)

Ngày .... tháng ....năm...

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 03 - VT**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM**  
**Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá**

Ngày...tháng...năm....

Số:.....

- Căn cứ.....số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....

Ban kiểm nghiệm gồm:

+ Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Trưởng ban

+ Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Ủy viên

+ Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Ủy viên

Đã kiểm nghiệm các loại:

Số TT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	B	C	D	E	1	2	3	F

Ý kiến của Ban kiểm

NGHIỆM:.....

.....

**Đại diện kỹ thuật**

(Ký, họ tên)

**Thủ kho**

(Ký, họ tên)

**Trưởng ban**

(Ký, họ tên)

Đơn vị :.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 04 - VT**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ**

Ngày ... tháng ... năm ...

Số:.....

Bộ phận sử dụng: .....

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Lý do: còn sử dụng hay trả lại
A	B	C	D	1	E

**Phụ trách bộ phận sử dụng**

(Ký, họ tên)



Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số S37-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ**

Tháng.....năm.....

Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục							
		Nguyên liệu, vật liệu	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ									
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ									
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ									
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ									

Ngày..... tháng.... năm .....

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



### **Tài liệu tham khảo**

- [1] TS. Võ Văn Nhị (2018), *Kế toán tài chính*, NXB Tài chính,
- [2] PGS. TS Nguyễn Hữu Ánh (2020), *Kế toán tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân,
- [3] TS. Vũ Thị Kim Anh (2020), *Kế toán tài chính doanh nghiệp*, NXK Tài Chính,
- [4] TS. Vũ Thị Kim Anh (2020), *Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại dịch vụ*, NXK Tài Chính,
- [5] PGS. TS Phạm Đức Cường (2021), *Kế toán tài chính- công cụ để ra quyết định kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
- *Chuẩn mực kế toán, các thông tư điều chỉnh bổ sung kế toán doanh nghiệp của bộ tài chính ban hành. Thông tư 200/2014; Thông tư 133/2016*
  - *Các tài liệu sách, báo về kế toán, kiểm toán, tài chính.*